Ký bởi: Trung tâm Thông tin
Email: ttth@moc.gov.vn
Cơ quan: Bộ Xây dựng
Thời gian ký: 16.09.2016
10:50:54 +07:00
Created with a trial version of Syncfusion Essential PDF

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 837/QĐ-BXD	*Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được thay thế; thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính trọng tâm năm 2015;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được thay thế; thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ký và thay thế các văn bản sau đây:

1. Quyết định số 42/QĐ-BXD ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

2. Quyết định số 377/QĐ-BXD ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

3. Quyết định số 859/QĐ-BXD ngày 13 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc lĩnh vực nhà ở.

4. Quyết định số 1148/QĐ-BXD ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính giữa cơ quan hành chính nhà nước với nhau có liên quan đến tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

5. Quyết định số 576/QĐ-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành giữa cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

6. Quyết định số 577/QĐ-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành giữa cơ quan nhà nước với nhau có liên quan đến tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

7. Quyết định số 976/QĐ-BXD ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

8. Quyết định số 1289/QĐ-BXD ngày 27 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Website Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, PC (KSTT), QLN.

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Phạm Hồng Hà

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THAY THẾ; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ HỦY BỎ HOẶC BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC NHÀ Ở THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 837/QĐ-BXD ngày 29 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực nhà ở thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
	Thủ tục hành chính cấp tỉnh		
1	Thủ tục gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	Nhà ở	UBND cấp tỉnh
2	Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	Nhà ở	Sở Xây dựng

2. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực nhà ở thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
I. Thủ tục hành chính cấp Trung ương					
1	B-BXD 196844-TT; B-BXD-251713-TT	Chấp thuận chủ trương dự án ĐTXD nhà ở thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 (trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công)	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở; - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP.	Nhà ở	Thủ tướng Chính phủ

2	B-BXD 262271-TT	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của Chính phủ	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015; - Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ.	Nhà ở	Bộ Xây dựng
3	B-BXD 251722-TT	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngà 20/10/2015; - Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ.	Nhà ở	Các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương
4	QĐ 42/QĐ-BXD ngày 16/01/2012	Công nhận cơ sở đào tạo đủ điều kiện đào tạo kiến thức chuyên môn nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư	Thông tư số 10/2015/TT-BXD quy định về việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư.	Nhà ở	Bộ Xây dựng
II. Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1	B-BXD-197026-TT; B-BXD-251716-TT	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	UBND cấp tỉnh
2	B-BXD-197090-TT	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	UBND cấp tỉnh

3	B-BXD-197012-TT	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	Sở Xây dựng
4	B-BXD-197069-TT	Thẩm định giá bán, thuê mua, thê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh.	Thông tư số 20/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.	Nhà ở	UBND cấp tỉnh
5	B-BXD-263282-TT	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ.	Nhà ở	UBND cấp tỉnh
6	Mục II.10 QĐ 377 ngày 23/4/2014; Mục II.3 QĐ 567 ngày 26/5/2014	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ ngày 20/10/2015; - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	Sở Xây dựng
7	Mục II. 4 QĐ 567 ngày 26/5/2014	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;	Nhà ở	Sở Xây dựng

			- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.		
8	Mục II.5 QĐ 567 ngày 26/5/2014	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	Sở Xây dựng
9	Mục II.6 QĐ 567 ngày 26/5/2014	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ ngày 20/10/2015; - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	Sở Xây dựng

3. Danh mục thủ tục hành chính bị hủy bỏ, bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung hủy bỏ, bãi bỏ/Lý do	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
I. Thủ tục hành chính cấp Trung ương					
1	B-BXD-253957-TT	Thủ tục xin ý kiến của Bộ Xây dựng về điều chỉnh cơ cấu căn hộ nhà ở thương mại hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng từ nhà ở thương mại sang nhà ở xã hội hoặc công trình dịch vụ (đối với trường hợp có quy mô từ 500 căn hộ trở lên)	Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ	Nhà ở	Thủ tướng Chính phủ

2	Mục I QĐ số 577 ngày 26/5/2014	Thủ tục chuyển đổi công năng sử dụng nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng	Nhà ở	Thủ tướng chính phủ
3	Mục I.1 QĐ số 567 ngày 26/5/2014	Thủ tục thu hồi nhà ở thuộc sở hữu nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quản lý	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng	Nhà ở	Cơ quan được Bộ, ngành, cơ quan trung ương giao chức năng quản lý nhà ở
4	Mục I.2 QĐ 567 ngày 26/5/2014	Thủ tục cưỡng chế thu hồi nhà ở thuộc sở hữu nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quản lý	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng	Nhà ở	Cơ quan được Bộ, ngành, cơ quan trung ương giao chức năng quản lý nhà ở
5	B-BXD-263261-TT	Thu hồi nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của Chính phủ	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng	Nhà ở	Bộ Xây dựng
6	B-BXD-263263-TT	Thu hồi bắt buộc nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của Chính phủ	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	Bộ Xây dựng
7	B-BXD-263271-TT	Thu hồi nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của các Bộ,	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ;	Nhà ở	Các Bộ, ngành, cơ quan Trung

		ngành, cơ quan Trung ương	- Thông tư 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng.		ương
8	B-BXD-263278-TT	Cưỡng chế thu hồi nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	Các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương
9	QĐ 1148/QĐ-BXD ngày 12/11/2013	Lấy ý kiến của một số cơ quan liên quan khi thực hiện quy trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án phát triển nhà ở công vụ do Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quyết định đầu tư	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ	Nhà ở	Bộ Tài nguyên và môi trường, Bộ Tài chính, Bộ kế hoạch và đầu tư
10	QĐ 1148/QĐ-BXD ngày 12/11/2013	Lấy ý kiến của một số cơ quan liên quan khi thực hiện quy trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án phát triển nhà ở công vụ do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ		Bộ Tài nguyên và môi trường, Bộ Tài chính, Bộ kế hoạch và đầu tư
11	QĐ 1148/QĐ-BXD ngày 12/11/2013	Thông báo để đưa lên Website của Bộ Xây dựng các thông tin có liên quan về người Việt Nam định cư ở nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam hoặc chuyển quyền sở hữu nhà ở cho người khác	- Luật Nhà ở 2014; - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ	Nhà ở	Bộ Xây dựng
12	B-BXD-251722-TT	Thuê nhà ở công vụ	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày	Nhà ở	Bộ Công an, Bộ Quốc

			20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng		phòng, đơn vị được giao quản lý vận hành nhà ở công vụ
13	B-BXD-212659-TT	Gia hạn công nhận cơ sở đào tạo bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư số 10/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng	Nhà ở	Bộ Xây dựng
II. Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1	B-BXD-196844-TT	Thủ tục chấp thuận bổ sung nội dung dự án phát triển nhà ở (không phân biệt nguồn vốn đầu tư và quy mô sử dụng đất) có số lượng từ 2.500 căn trở lên đã được phê duyệt	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	UBND cấp tỉnh
2	B-BXD-251713-TT	Thủ tục chấp thuận đầu tư dự án phát triển nhà ở bằng nguồn vốn ngân sách trung ương (trừ trường hợp dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư)	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	UBND cấp tỉnh
3	B-BXD-197016-TT	Thủ tục Chấp thuận bổ sung nội dung dự án phát triển nhà ở bằng nguồn vốn ngân sách trung ương	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	UBND cấp tỉnh
4	B-BXD-197027-TT	Thủ tục chấp thuận bổ sung nội	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày	Nhà ở	UBND cấp tỉnh

		dung dự án phát triển nhà ở bằng nguồn vốn không phải từ ngân sách nhà nước có số lượng nhà ở từ 500 đến dưới 2.500 căn	20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng		
5	B-BXD-253958-TT	Thủ tục điều chỉnh cơ cấu căn hộ nhà ở thương mại hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng từ nhà ở thương mại sang nhà ở xã hội hoặc công trình dịch vụ	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng	Nhà ở	Sở Xây dựng
6	B-BXD-196974-TT	Thủ tục lựa chọn chủ đầu tư phát triển nhà ở thương mại theo hình thức đấu thầu	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng	Nhà ở	Sở Xây dựng
7	B-BXD-196986-TT	Thủ tục lựa chọn chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở theo hình thức chỉ định đầu tư (trường hợp một khu đất chỉ có một nhà đầu tư đăng ký)	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng	Nhà ở	Sở Xây dựng
8	QĐ 1289 ngày 27/10/2014	Lựa chọn Chủ đầu tư dự án khu nhà ở tái định cư, công trình nhà ở tái định cư phục vụ dự án, công trình quan trọng quốc gia thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh.	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng	Nhà ở	UBND cấp tỉnh

9	QĐ 1289 ngày 27/10/2014	Thẩm định, phê duyệt dự án khu nhà ở tái định cư, công trình nhà ở tái định cư phục vụ dự án, công trình quan trọng quốc gia thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh.	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng	Nhà ở	UBND cấp tỉnh
10	QĐ số 1289 ngày 27/10/2014	Phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở phục vụ tái định cư trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh.	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng	Nhà ở	UBND cấp tỉnh
11	QĐ số 1289 ngày 27/10/2014	Lựa chọn Chủ đầu tư dự án khu nhà ở phục vụ tái định cư, công trình nhà ở phục vụ tái định cư được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh.	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng	Nhà ở	UBND cấp tỉnh
12	QĐ 1289 ngày 27/10/2014	Thẩm định, phê duyệt dự án khu nhà ở phục vụ tái định cư, công trình nhà ở phục vụ tái định cư sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh.	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng	Nhà ở	UBND cấp tỉnh

13	QĐ 1289 ngày 27/10/2014	Thẩm định, phê duyệt phương án và giá mua nhà ở thương mại để bố trí tái định cư thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh.	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	UBND cấp tỉnh
14	QĐ 1289 ngày 27/10/2014	Ra quyết định danh sách các hộ gia đình, cá nhân tái định cư được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp tỉnh.	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	UBND cấp tỉnh
15	B-BXD-197029-TT	Thủ tục thẩm định, phê duyệt dự án phát triển nhà ở bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước có mức vốn từ 30 tỷ đồng trở lên (không tính tiền sử dụng đất)	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	UBND cấp tỉnh
16	B-BXD-197030	Thủ tục xác nhận phân chia sản phẩm là nhà ở đối với trường hợp huy động vốn mà có thoả thuận phân chia nhà ở theo Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng	Nhà ở	Sở Xây dựng
17	QĐ 576 ngày 26/5/2014	Thủ tục thu hồi nhà ở thuộc sở hữu nhà nước thuộc địa phương quản lý	- Nghị định số 34/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về quản lý sử dụng	Nhà ở	Cơ quan quản lý nhà ở

			nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; - Thông tư số 14/2013/TT-BXD ngày 19/9/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 34/2013/NĐ-CP.		
18	QĐ 576 ngày 26/5/2014	Thủ tục cưỡng chế thu hồi nhà ở thuộc sở hữu nhà nước thuộc địa phương quản lý	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	Cơ quan quản lý nhà ở
19	B-BXD-263289-TT	Thu hồi nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	UBND cấp tỉnh
20	B-BXD-263293-TT	Cưỡng chế thu hồi nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	UBND cấp tỉnh
21	QĐ 577 ngày 26/5/2014	Thủ tục phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	Chuẩn hóa lại theo Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06/01/2015 thì không thuộc phạm vi công bố theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP.	Nhà ở	UBND cấp tỉnh
22	B-BXD-251713-TT	Lấy ý kiến của một số cơ quan liên quan khi thực hiệnquy trình	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ;	Nhà ở	Sở Tài nguyên và môi trường,

		chấp thuận đầu tư dự án phát triển nhà ở bằng nguồn vốn ngân sách trung ương (trừ trường hợp dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư)	- Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.		Sở Tài chính, Sở KH &ĐT, Sở Quy hoạch kiến trúc, UBND huyện nơi có dự án
23	B-BXD-251718-TT	Lấy ý kiến của một số cơ quan liên quan khi thực hiện quy trình thẩm định, phê duyệt dự án phát triển nhà ở bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước có mức vốn từ 30 tỷ đồng trở lên (không tính tiền sử dụng đất)	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	Sở Tài nguyên và môi trường, Sở Tài chính, Sở KH &ĐT, Sở Quy hoạch kiến trúc, UBND huyện nơi có dự án
24	QĐ 1148/QĐ-BXD ngày 12/11/2013	Lấy ý kiến của một số cơ quan liên quan khi thực hiện quy trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án phát triển nhà ở công vụ do UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	Các cơ quan có liên quan cấp tỉnh
III. Thủ tục hành chính cấp huyện					
1	B-BXD-251734-TT	Thủ tục thẩm định, phê duyệt dự án phát triển nhà ở bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước có mức vốn dưới 30 tỷ đồng (không tính tiền sử dụng đất)	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	Phòng có chức năng quản lý nhà cấp huyện
2	B-BXD-197095-TT	Thủ tục chấp thuận bổ sung nội dung dự án phát	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính	Nhà ở	Phòng có chức năng

		triển nhà ở bằng nguồn vốn không phải từ NSNN (có số lượng nhà ở dưới 500 căn) đã được phê duyệt	phủ; - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.		quản lý nhà cấp huyện
3	QĐ 1289 ngày 27/10/2014	Thủ tục thẩm định, phê duyệt dự án khu nhà ở phục vụ tái định cư sử dụng vốn NSNN thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.	Nhà ở	UBND cấp huyện
4	QĐ 577 ngày 26/5/2014	Thủ tục phê duyệt danh sách hộ gia đình có công được hỗ trợ về nhà ở	Chuẩn hóa lại theo Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06/01/2015 thì không thuộc phạm vi công bố theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP.	Nhà ở	UBND cấp huyện
5	QĐ 377/QĐ-BXD ngày 23/4/2012	Lấy ý kiến của các cơ quan liên quan đối với quy trình thẩm định, phê duyệt dự án phát triển nhà ở công vụ do UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư (trường hợp được Chủ tịch UBND cấp tỉnh ủy quyền quyết định đầu tư đối với dự án dưới 30 tỷ đồng)	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ	Nhà ở	Sở Tài nguyên và môi trường, Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và đầu tư và các cơ quan khác có liên quan
6	B-BXD-251734-TT	Lấy ý kiến của một số cơ quan liên quan khi thực hiện quy trình thẩm định, phê duyệt dự án phát	Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ	Nhà ở	Sở Tài nguyên và môi trường, Sở Tài chính, Sở

		triển nhà ở bằng nguồn vốn NSNN có mức vốn dưới 30 tỷ đồng (không tính tiền sử dụng đất)			KH&ĐT và các cơ quan khác có liên quan
7	B-BXD-251736-TT	Lấy ý kiến của một số cơ quan liên quan khi thực hiện quy trình chấp thuận đầu tư dự án phát triển nhà ở bằng nguồn vốn không phải từ NSNN có số lượng nhà ở dưới 500 căn	Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ	Nhà ở	Sở Tài nguyên và môi trường, Sở Tài chính; Sở KH & ĐT và các cơ quan khác có liên quan
III. Thủ tục hành chính cấp xã					
1	QĐ 576 ngày 26/5/2014	Thủ tục xác nhận về thực trạng nhà ở và lập danh sách đối tượng được hỗ trợ nhà ở trên địa bàn	Chuẩn hóa lại theo Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06/01/2015 thì không thuộc phạm vi công bố theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP.	Nhà ở	UBND cấp xã
2	QĐ 567 ngày 26/5/2014	Thủ tục xác nhận xây dựng nhà ở hoàn thành theo giai đoạn	Chuẩn hóa lại theo Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06/01/2015 thì không thuộc phạm vi công bố theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP.	Nhà ở	UBND cấp xã
3	QĐ 567 ngày 26/5/2014	Thủ tục xác nhận xây dựng nhà ở hoàn thành đưa vào sử dụng	Chuẩn hóa lại theo Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06/01/2015 thì không thuộc phạm vi công bố theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP.	Nhà ở	UBND cấp xã

PHẦN II
NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC NHÀ Ở THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ XÂY DỰNG

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Thủ tục gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Trình tự đối với cá nhân nước ngoài:

- Trước khi hết hạn sở hữu nhà ở 03 tháng, nếu chủ sở hữu có nhu cầu gia hạn thêm thì phải có đơn ghi rõ thời hạn đề nghị gia hạn thêm kèm theo bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đối với nhà ở và gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà ở đó xem xét, giải quyết;

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị của chủ sở hữu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và có văn bản đồng ý gia hạn một lần thời hạn sở hữu nhà ở theo đề nghị của chủ sở hữu nhưng tối đa không quá 50 năm, kể từ khi hết hạn sở hữu nhà ở lần đầu ghi trên Giấy chứng nhận, trừ trường hợp bị buộc xuất cảnh hoặc buộc chấm dứt hoạt động tại Việt Nam;

- Căn cứ văn bản đồng ý gia hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm ghi gia hạn trên Giấy chứng nhận; cơ quan cấp Giấy chứng nhận phải sao một bản Giấy chứng nhận và chuyển cho Sở Xây dựng để theo dõi.

b) Trình tự đối với tổ chức nước ngoài

- Trước khi hết hạn sở hữu nhà ở 03 tháng, nếu chủ sở hữu có nhu cầu gia hạn thêm thì phải có đơn ghi rõ thời hạn đề nghị gia hạn thêm kèm theo bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đối với nhà ở, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam gia hạn hoạt động và gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà ở đó xem xét, giải quyết;

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị của chủ sở hữu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và có văn bản đồng ý gia hạn một lần thời hạn sở hữu nhà ở theo đề nghị của chủ sở hữu nhưng tối đa không quá thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam gia hạn hoạt động;

- Căn cứ văn bản đồng ý gia hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm ghi gia hạn trên Giấy chứng nhận; cơ quan cấp Giấy chứng nhận phải sao một bản Giấy chứng nhận và chuyển cho Sở Xây dựng để theo dõi.

1.2. Cách thức thực hiện: gửi hồ sơ đến UBND tỉnh nơi có nhà ở

1.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Đối với cá nhân:

- Đơn đề nghị gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở;

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đối với nhà ở.

Đối với tổ chức:

- Đơn đề nghị gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở;

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đối với nhà ở;

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

b) Số lượng hồ sơ: 01

1.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị của chủ sở hữu.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cá nhân, tổ chức nước ngoài đang sở hữu nhà ở tại Việt Nam

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Cơ quan thực hiện: Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản đồng ý gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở

1.8. Lệ phí: Không quy định

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Phải có đơn gửi UBND cấp tỉnh trước khi hết hạn sở hữu nhà ở 03 tháng

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2014;

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

2. Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, thuê mua

2.1. Trình tự thực hiện:

Chủ đầu tư phải có văn bản gửi Sở Xây dựng nơi có nhà ở kèm theo giấy tờ chứng minh nhà ở có đủ điều kiện được bán, cho thuê mua theo quy định tại Khoản 1 Điều 55 của Luật Kinh doanh bất động sản; trường hợp có thế chấp

dự án đầu tư xây dựng hoặc thế chấp nhà ở sẽ bán, cho thuê mua thì chủ đầu tư phải gửi kèm theo giấy tờ chứng minh đã giải chấp hoặc biên bản thống nhất của bên mua, bên thuê mua nhà ở và bên nhận thế chấp về việc không phải giải chấp và được mua bán, thuê mua nhà ở đó; trường hợp không có thế chấp dự án hoặc thế chấp nhà ở sẽ bán, cho thuê mua thì chủ đầu tư phải ghi rõ cam kết chịu trách nhiệm trong văn bản gửi Sở Xây dựng.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của chủ đầu tư, Sở Xây dựng phải kiểm tra hồ sơ; nếu hồ sơ có đủ giấy tờ theo quy định thì Sở Xây dựng phải có văn bản thông báo nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua gửi chủ đầu tư; nếu hồ sơ chưa có đủ giấy tờ theo quy định thì phải có văn bản nêu rõ lý do. Trường hợp chủ đầu tư đã gửi hồ sơ nhưng quá thời hạn quy định mà Sở Xây dựng không có văn bản thông báo và nhà ở đó đã đủ điều kiện được bán, cho thuê mua thì chủ đầu tư được quyền ký hợp đồng mua bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai nhưng phải chịu trách nhiệm về việc bán, cho thuê mua nhà ở này; Sở Xây dựng phải chịu trách nhiệm về việc thông báo hoặc không có văn bản thông báo nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua sau khi nhận được hồ sơ đề nghị của chủ đầu tư.

2.2. Cách thức thực hiện: gửi hồ sơ đến Sở Xây dựng nơi có nhà ở

2.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản gửi Sở Xây dựng đề nghị thông báo nhà ở đủ điều kiện bán, cho thuê mua;

- Các giấy tờ chứng minh bao gồm:

+ Giấy tờ về quyền sử dụng đất, hồ sơ dự án, thiết kế bản vẽ thi công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải có Giấy phép xây dựng, giấy tờ về nghiệm thu việc hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ; trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có mục đích để ở hình thành trong tương lai thì phải có biên bản nghiệm thu hoàn thàn xong phần móng của tòa nhà đó;

+ Trường hợp có thế chấp dự án đầu tư xây dựng hoặc thế chấp nhà ở sẽ bán, cho thuê mua thì chủ đầu tư phải gửi kèm theo giấy tờ chứng minh đã giải chấp hoặc biên bản thống nhất của bên mua, bên thuê mua nhà ở và bên nhận thế chấp về việc không phải giải chấp và được mua bán, thuê mua nhà ở đó;

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

2.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày Sở Xây dựng nhận đủ hồ sơ của chủ đầu tư.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo nhà ở đủ điều kiện bán, cho thuê mua

2.8. Lệ phí: Không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2014;

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Thủ tục đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ theo Luật Nhà ở năm 2014

1.1. Trình tự thực hiện:

- Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP tại Sở Xây dựng nơi có dự án;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan nhà nước có liên quan về dự án. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình liên quan đến dự án gửi Sở Xây dựng;

- Trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, Sở Xây dựng có tờ trình kèm theo hồ sơ, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đề nghị Bộ Xây dựng thẩm định.

- Bộ Xây dựng thực hiện thẩm định và có tờ trình báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

1.2. Cách thức thực hiện: gửi hồ sơ tới Sở Xây dựng nơi dự kiến thực hiện dự án

1.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ pháp lý của đơn vị được giao làm chủ đầu tư, bao gồm giấy tờ chứng minh chức năng kinh doanh bất động sản, tư cách pháp lý, giấy tờ chứng minh năng lực tài chính, kinh nghiệm của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật; trường hợp chưa lựa chọn chủ đầu tư thì có báo cáo về hình thức lựa chọn chủ đầu tư và dự kiến điều kiện lựa chọn chủ đầu tư;

- Văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương dự án xây dựng nhà ở, trong đó nêu rõ cơ sở pháp lý đề nghị chấp thuận; các nội dung đề xuất chấp thuận quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định 99/2015/NĐ-CP; lý do đề nghị chấp thuận và chứng minh sự phù hợp của nội dung dự án với chương trình kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt;

- Quyết định phê duyệt quy hoạch kèm theo bản vẽ quy hoạch chi tiết khu vực có dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; nội dung liên quan đến quy hoạch, bản vẽ quy hoạch trong hồ sơ thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

- Nội dung chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt có liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án cần chấp thuận chủ trương đầu tư.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết: không quá 55 ngày, kể từ ngày Bộ Xây dựng nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thẩm định của UBND cấp tỉnh.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Nhà đầu tư

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ

- Cơ quan phân cấp thực hiện: Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở.

1.8. Lệ phí: Không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu Tờ trình của Sở Xây dựng gửi Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng;

- Mẫu văn bản của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Xây dựng đề nghị thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng;

- Mẫu Tờ trình của Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2014;

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP.

2. Thủ tục thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của Chính phủ

2.1. Trình tự thực hiện:

- Cán bộ thuộc đối tượng được thuê nhà ở công vụ của Chính phủ đề nghị cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý gửi 01 bộ hồ sơ thuê nhà ở công vụ đến Bộ Xây dựng;

- Cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ gửi văn bản và bộ hồ sơ thuê nhà ở công vụ đến Bộ Xây dựng.

- Căn cứ quỹ nhà ở công vụ hiện có và tiêu chuẩn nhà ở công vụ, trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ, Bộ Xây dựng kiểm tra, ban hành quyết định cho thuê nhà ở công vụ (nếu đủ điều kiện cho thuê nhà ở công vụ); trường hợp không đủ điều kiện sẽ có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- Bộ Xây dựng gửi Quyết định bố trí cho thuê nhà ở công vụ cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ, cơ quan đang trực tiếp quản lý người thuê và người được thuê nhà ở công vụ (mỗi nơi 01 bản) để phối hợp trong việc quản lý, bố trí cho thuê nhà ở công vụ.

- Căn cứ quyết định bố trí cho thuê nhà ở công vụ của Bộ Xây dựng, cơ quan quản lý nhà ở công vụ có văn bản (kèm theo danh sách người được bố trí thuê nhà ở) đề nghị đơn vị quản lý vận hành ký kết hợp đồng thuê nhà ở công vụ trực tiếp với người thuê.

2.2. Cách thức thực hiện: gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của tổ chức, cơ quan đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ gửi Bộ Xây dựng;

- 01 đơn đề nghị thuê nhà ở công vụ đã có xác nhận của cơ quan đang trực tiếp quản lý cán bộ, công chức về thực trạng nhà ở;

- 01 bản sao quyết định bổ nhiệm, điều động, luân chuyển công tác có xác nhận của cơ quan ra quyết định hoặc cơ quan đang trực tiếp quản lý cán bộ, công chức.

b) Số lượng hồ sơ*:* 01 bộ

2.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cán bộ công chức thuộc diện được ở nhà công vụ của Chính phủ.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Xây dựng;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản; đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ;

- Cơ quan phối hợp: cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bố trí cho thuê nhà ở công vụ.

2.8. Phí: không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị thuê nhà ở công vụ quy định tại Phụ lục số 01 Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cán bộ thuê nhà ở công vụ phải chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình và chưa được thuê, thuê mua hoặc mua nhà ở xã hội tại nơi đến công tác hoặc đã có nhà ở thuộc sở hữu của mình tại nơi đến công tác nhưng diện tích nhà ở bình quân trong hộ gia đình dưới $15m^2$/người.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ.

3. Thủ tục thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương

3.1. Trình tự thực hiện

- Cán bộ thuộc đối tượng được thuê nhà ở công vụ đề nghị cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý gửi 01 bộ hồ sơ thuê nhà ở công vụ đến cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở công vụ.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị thuê nhà ở công vụ, cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ kiểm tra và có văn bản kèm hồ sơ gửi cơ quan quản lý nhà ở công vụ trực thuộc Bộ, ngành, cơ quan Trung ương.

- Căn cứ quỹ nhà ở công vụ hiện có và tiêu chuẩn nhà ở công vụ, trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ, cơ quan có thẩm quyền

quyết định cho thuê nhà ở công vụ có trách nhiệm kiểm tra, nếu đủ điều kiện cho thuê nhà ở công vụ thì ban hành quyết định cho thuê nhà ở công vụ; trường hợp không đủ điều kiện thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định cho thuê nhà ở công vụ gửi Quyết định bố trí cho thuê nhà ở công vụ cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ, cơ quan đang trực tiếp quản lý người thuê và người được thuê nhà ở công vụ (mỗi nơi 01 bản) để phối hợp trong việc quản lý, bố trí cho thuê nhà ở công vụ.

- Căn cứ quyết định bố trí cho thuê nhà ở công vụ của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà ở công vụ có văn bản (kèm theo danh sách người được bố trí thuê nhà ở) đề nghị đơn vị quản lý vận hành ký kết hợp đồng thuê nhà ở công vụ trực tiếp với người thuê.

3.2. Cách thức thực hiện: gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản của tổ chức, cơ quan đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ gửi cơ quan quản lý nhà ở công vụ trực thuộc Bộ, ngành, cơ quan Trung ương.

- Đơn đề nghị thuê nhà ở công vụ đã có xác nhận của cơ quan đang trực tiếp quản lý cán bộ, công chức về thực trạng nhà ở

- Bản sao quyết định bổ nhiệm, điều động, luân chuyển công tác có xác nhận của cơ quan ra quyết định hoặc cơ quan đang trực tiếp quản lý cán bộ, công chức.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

3.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cán bộ công chức thuộc diện được ở nhà công vụ của Bộ ngành, cơ quan Trung ương quản lý.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: các Bộ, ngành, cơ quan trung ương;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan quản lý nhà ở công vụ (Văn phòng Bộ hoặc đơn vị có chức năng quản lý nhà của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương); đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ;

- Cơ quan phối hợp: cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bố trí cho thuê nhà ở công vụ.

3.8. Phí: không

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị thuê nhà ở công vụ quy định tại Phụ lục số 01 Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cán bộ thuê nhà ở công vụ phải chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình và chưa được thuê, thuê mua hoặc mua nhà ở xã hội tại nơi đến công tác hoặc đã có nhà ở thuộc sở hữu của mình tại nơi đến công tác nhưng diện tích nhà ở bình quân trong hộ gia đình dưới 15m^2/người.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ. (Điều 9 Khoản 3)

4. Thủ tục công nhận cơ sở đào tạo đủ điều kiện đào tạo kiến thức chuyên môn nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư

**** Trường hợp công nhận mới***

4.1.Trình tự thực hiện:

- Tổ chức có nhu cầu đào tạo gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 10/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng (sau đây gọi tắt là Thông tư) đến Bộ Xây dựng (thường trực là Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản);

- Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản có trách nhiệm kiểm tra, nếu đủ điều kiện thì báo cáo Bộ Xây dựng ban hành quyết định công nhận cơ sở đủ điều kiện được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư. Trong trường hợp cần thiết, Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản trực tiếp kiểm tra hoặc đề nghị Sở Xây dựng nơi cơ sở đào tạo dự kiến tổ chức đào tạo kiểm tra các điều kiện theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 79/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.

- Quyết định công nhận cơ sở đào tạo được ban hành theo mẫu quy định tại phụ lục số 04 kèm theo Thông tư và có giá trị trong thời hạn 05 năm; Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản phải gửi Quyết định này cho cơ sở đào tạo, Sở Xây dựng nơi tổ chức đào tạo và đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng, của Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ký Quyết định; trước khi hết thời hạn được phép đào tạo 06 tháng, nếu cơ sở đào tạo có nhu cầu tiếp tục đào tạo thì phải nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Thông tư để được Bộ Xây dựng công nhận.

4.2. Cách thức thực hiện: gửi hồ sơ theo đường bưu điện cho Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản - Bộ Xây dựng hoặc đến nộp trực tiếp tại Văn phòng Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản.

4.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị Bộ Xây dựng công nhận đủ điều kiện được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư theo mẫu quy định tại phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BXD.

- Bản sao có chứng thực giấy tờ đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập có ghi chức năng theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 79/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

- Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền quản lý, sử dụng hoặc hợp đồng thuê cơ sở vật chất phục vụ cho việc đào tạo lý thuyết có thời hạn tối thiểu là 01 năm; hợp đồng hoặc văn bản liên kết thực hành tại các nhà chung cư đã đưa vào sử dụng và do đơn vị quản lý vận hành thực hiện quản lý.

- Quyết định thành lập bộ phận quản lý hoạt động đào tạo và văn bản bổ nhiệm hoặc giao người phụ trách hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư.

- Bộ giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 79/2016/NĐ-CP kèm theo tối thiểu 03 bộ đề kiểm tra.

- Quy chế đào tạo do cơ sở đào tạo ban hành, trong đó quy định cụ thể điều kiện tuyển sinh, thời gian mỗi khóa học, số lượng bài giảng, thời lượng tiết học của từng bài giảng (kể cả bài giảng không thuộc chuyên đề bắt buộc theo quy định của Thông tư này), việc kiểm tra cuối khóa học, tiêu chí đánh giá, phân loại kết quả học tập, điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa đào tạo áp dụng đối với từng đối tượng và 02 mẫu giấy chứng nhận sẽ cấp cho học viên.

- Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy theo mẫu quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BXD và hồ sơ của từng giảng viên, bao gồm:

+ Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp đại học hoặc trên đại học;

+ Bản kê khai kinh nghiệm theo mẫu quy định tại phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BXD;

+ Bản sao có chứng thực hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm đối với giảng viên; trường hợp là giảng viên cơ hữu thì phải có thêm bản sao có chứng thực sổ bảo hiểm xã hội do cơ sở đào tạo chi trả bảo hiểm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Thông tư.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ sở có nhu cầu tổ chức đào tạo

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Xây dựng.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản - Bộ Xây dựng.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo (đưa lên Website của Bộ Xây dựng).

4.8. Lệ phí: Không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu văn bản đề nghị công nhận cơ sở đủ điều kiện được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư theo phụ lục số 1 Thông tư số 10/2015/TT-BXD);

- Mẫu báo cáo danh sách giảng viên theo phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BXD;

- Mẫu bản kê khai năng lực, kinh nghiệm giảng viên tham gia giảng dạy kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư theo phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2015/TT-BXD.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Có

a) Yêu cầu điều kiện 1: Là tổ chức được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, có chức năng giáo dục nghề nghiệp hoặc đào tạo cao đẳng, đại học hoặc đào tạo sau đại học theo quy định của pháp luật.

b) Yêu cầu điều kiện 2: Có cơ sở vật chất, phòng học bảo đảm đủ chỗ ngồi cho học viên và có địa điểm để học viên thực hành về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ nhà chung cư.

c) Yêu cầu điều kiện 3: Có giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy phù hợp với Chương trình khung theo quy định tại Chương III của Thông tư số 10/2015/TT-BXD.

đ) Yêu cầu điều kiện 4: Có tối thiểu 40% số giảng viên trong biên chế hoặc có hợp đồng không xác định thời hạn (có đóng bảo hiểm) trên tổng số giảng viên đăng ký tham gia giảng dạy theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Nghị định số 79/2016/NĐ-CP.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 79/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp

vụ quản lý vận hành nhà chung cư, kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản;

- Thông tư số 10/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng quy định về việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư;

**** Trường hợp sau khi được Bộ Xây dựng công nhận mà cơ sở đào tạo có đề xuất thay đổi, bổ sung địa điểm hoặc thay đổi, bổ sung giảng viên tham gia đào tạo:***

4.1. Trình tự thực hiện:

- Trường hợp thay đổi hoặc bổ sung địa điểm đào tạo thì cơ sở đào tạo phải gửi văn bản kèm theo bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hoặc hợp đồng thuê địa điểm và bản sao Quyết định công nhận cơ sở đào tạo của Bộ Xây dựng đến Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản để được chấp thuận;

- Trường hợp thay đổi hoặc bổ sung giảng viên giảng dạy thì cơ sở đào tạo phải gửi văn bản kèm theo hồ sơ giảng viên theo quy định tại Khoản 7 Điều 5 của Thông tư 10/2015/TT-BXD đến Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản để được chấp thuận;

- Việc chấp thuận thay đổi hoặc bổ sung các trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 7 Điều 5 của Thông tư 10/2015/TT-BXD được thực hiện trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; trường hợp cần thiết phải kiểm tra điều kiện quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 7 của Thông tư 10/2015/TT-BXD thì thời hạn chấp thuận là không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Nội dung chấp thuận cho phép thay đổi hoặc bổ sung được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng và của Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản.

4.2. Cách thức thực hiện: gửi hồ sơ tới Bộ Xây dựng (thường trực là Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản).

4.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Đối với trường hợp thay đổi, bổ sung địa điểm:

- Văn bản đề nghị chấp thuận thay đổi, bổ sung địa điểm;

- Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hoặc hợp đồng thuê địa điểm và bản sao Quyết định công nhận cơ sở đào tạo của Bộ Xây dựng.

Đối với trường hợp thay đổi hoặc bổ sung giảng viên:

- Văn bản đề nghị chấp thuận thay đổi, bổ sung giảng viên;

- Hồ sơ giảng viên theo quy định tại Khoản 7 Điều 5 của Thông tư 10/2015/TT-BXD.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ sở đã được Bộ Xây dựng công nhận đủ điều kiện đào tạo

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản - Bộ Xây dựng.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Nội dung chấp thuận thay đổi, bổ sung địa điểm hoặc thay đổi, bổ sung giảng viên đưa lên Website của Bộ Xây dựng và Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản.

4.8. Lệ phí: Không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không có

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 79/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư, kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản;

- Thông tư số 10/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng quy định về việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư.

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Thủ tục đề nghị UBND cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo quy định tại Khoản 5 Điều 9 của Nghị định 99/2015/NĐ-CP

1.1. Trình tự thực hiện:

- Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP tại Sở Xây dựng nơi có dự án;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan nhà nước có liên quan về dự án. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình liên quan đến dự án gửi Sở Xây dựng;

- Trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, Sở Xây dựng có tờ trình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xin ý kiến Hội đồng nhân dân cùng cấp;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến đồng ý của

Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; trường hợp không chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho Sở Xây dựng và nhà đầu tư biết.

1.2. Cách thức thực hiện: gửi hồ sơ tới Sở Xây dựng nơi dự kiến thực hiện dự án

1.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ pháp lý của đơn vị được giao làm chủ đầu tư, bao gồm giấy tờ chứng minh chức năng kinh doanh bất động sản, tư cách pháp lý, giấy tờ chứng minh năng lực tài chính, kinh nghiệm của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật; trường hợp chưa lựa chọn chủ đầu tư thì có báo cáo về hình thức lựa chọn chủ đầu tư và dự kiến điều kiện lựa chọn chủ đầu tư;

- Văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương dự án xây dựng nhà ở, trong đó nêu rõ cơ sở pháp lý đề nghị chấp thuận; các nội dung đề xuất chấp thuận quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định 99/2015/NĐ-CP; lý do đề nghị chấp thuận và chứng minh sự phù hợp của nội dung dự án với chương trình kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt;

- Quyết định phê duyệt quy hoạch kèm theo bản vẽ quy hoạch chi tiết khu vực có dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Nội dung chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt có liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án cần chấp thuận chủ trương đầu tư.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết: 32 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở.

1.8. Lệ phí: Không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu Tờ trình của Sở Xây dựng gửi Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng;

- Mẫu văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án xây dựng nhà ở theo phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2014;

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP.

2. Thủ tục đề nghị UBND cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo quy định tại Khoản 6 Điều 9 của Nghị định 99/2015/NĐ-CP

2.1. Trình tự thực hiện:

- Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP tại Sở Xây dựng nơi có dự án;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan nhà nước có liên quan về dự án. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình liên quan đến dự án gửi Sở Xây dựng;

- Trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, Sở Xây dựng có tờ trình kèm theo hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình kèm theo hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; trường hợp không chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho Sở Xây dựng và nhà đầu tư biết.

2.2. Cách thức thực hiện: gửi hồ sơ đến Sở Xây dựng nơi dự kiến thực hiện dự án

2.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Hồ sơ pháp lý của đơn vị được giao làm chủ đầu tư, bao gồm giấy tờ chứng minh chức năng kinh doanh bất động sản, tư cách pháp lý, giấy tờ chứng minh năng lực tài chính, kinh nghiệm của chủ đầu tư theo quy định của pháp

luật; trường hợp chưa lựa chọn chủ đầu tư thì có báo cáo về hình thức lựa chọn chủ đầu tư và dự kiến điều kiện lựa chọn chủ đầu tư;

- Văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương dự án xây dựng nhà ở, trong đó nêu rõ cơ sở pháp lý đề nghị chấp thuận; các nội dung đề xuất chấp thuận quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định 99; lý do đề nghị chấp thuận và chứng minh sự phù hợp của nội dung dự án với chương trình kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt;

- Quyết định phê duyệt quy hoạch kèm theo bản vẽ quy hoạch chi tiết khu vực có dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Nội dung chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt có liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án cần chấp thuận chủ trương đầu tư.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

2.4. Thời hạn giải quyết: 32 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản của UBND cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở.

2.8. Lệ phí: Không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu Tờ trình của Sở Xây dựng gửi Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng;

- Mẫu văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án xây dựng nhà ở theo phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2014;

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP.

3. Thủ tục lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại đối với trường hợp chỉ định chủ đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP

3.1. Trình tự thực hiện:

- Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Thông tư số 19/2016/TT-BXD tại Sở Xây dựng nơi có dự án;

- Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Xây dựng tổ chức họp Tổ chuyên gia (quy định tại khoản 4 Điều này) để xem xét, đánh giá năng lực của nhà đầu tư; nếu nhà đầu tư đủ điều kiện làm chủ đầu tư dự án thì Sở Xây dựng có văn bản kèm theo biên bản họp Tổ chuyên gia và hồ sơ pháp lý của nhà đầu tư gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để công nhận nhà đầu tư làm chủ đầu tư dự án theo mẫu hướng dẫn tham khảo tại phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD; nếu nhà đầu tư không đủ điều kiện làm chủ đầu tư dự án thì Sở Xây dựng có văn bản thông báo để nhà đầu tư biết rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ tới Sở Xây dựng nơi có dự án

3.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đăng ký làm chủ đầu tư dự án của nhà đầu tư, bao gồm các nội dung: tên, địa chỉ nhà đầu tư, các đề xuất của nhà đầu tư, dự kiến tiến độ thực hiện dự án;

- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư kèm theo giấy tờ chứng minh có đủ số vốn được hoạt động kinh doanh bất động sản (vốn điều lệ) theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản;

- Giấy tờ chứng minh năng lực tài chính của chủ đầu tư áp dụng như quy định tại điểm d khoản 2 Điều 12 của Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất ở hợp pháp theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

3.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đăng ký làm chủ đầu tư.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: nhà đầu tư xây dựng dự án nhà ở thương mại

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở

3.8. Lệ phí: Không

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu văn bản công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Thủ tục thẩm định giá bán, thuê mua, thê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh

4.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư xây dựng giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội do mình đầu tư xây dựng để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án tổ chức thẩm định. Trường hợp chủ đầu tư đã hoàn thành xong việc xây dựng nhà ở xã hội và đã được kiểm toán về chi phí của dự án theo quy định thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể căn cứ vào báo cáo kiểm toán để thẩm định giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội của dự án.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng hoặc cơ quan có chức năng thẩm định giá của địa phương thực hiện việc thẩm định giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội do chủ đầu tư đề nghị.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định giá của chủ đầu tư, cơ quan được giao thẩm định giá có trách nhiệm tổ chức thẩm định và có văn bản thông báo kết quả thẩm định cho chủ đầu tư, trong đó nêu rõ các nội dung đồng ý và nội dung cần chỉnh sửa (nếu có).

- Căn cứ văn bản thông báo kết quả thẩm định, chủ đầu tư ban hành giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội của dự án trên nguyên tắc không được cao hơn giá đã được thẩm định.

4.2. Cách thức thực hiện:

Gửi hồ sơ tới UBND cấp tỉnh nơi có nhà ở xã hội

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Tham khảo hồ sơ thẩm định giá theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá, bao gồm:

- Công văn đề nghị định giá, điều chỉnh giá;

- Phương án giá;

- Văn bản tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan liên quan, đính kèm bản sao ý kiến của các cơ quan theo quy định (nếu có);

- Văn bản thẩm định phương án giá của các cơ quan có chức năng thẩm định theo quy định;

- Các tài liệu khác có liên quan.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

4.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh.

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: văn bản thông báo kết quả thẩm định.

4.8. Phí, lệ phí: Không có

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

- Thông tư số 20/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

5. Thủ tục thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh

5.1. Trình tự thực hiện

- Cán bộ thuộc đối tượng được thuê nhà ở công vụ đề nghị cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý gửi 01 bộ hồ sơ thuê nhà ở công vụ đến cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở công vụ.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị thuê nhà ở công vụ, cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ kiểm tra và có văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định cho thuê nhà ở công vụ theo quy định như sau:

Đối với nhà ở công. vụ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý thì cơ quan, tổ chức đang quản lý người đề nghị thuê nhà ở công vụ đăng ký thuê nhà ở công vụ với Sở Xây dựng; đối với quỹ nhà ở công vụ mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) quản lý thì đăng ký thuê nhà ở công vụ với Phòng có chức năng quản lý nhà của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Căn cứ quỹ nhà ở công vụ hiện có và tiêu chuẩn nhà ở công vụ, trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ, cơ quan có thẩm quyền quyết định cho thuê nhà ở công vụ có trách nhiệm kiểm tra, nếu đủ điều kiện cho thuê nhà ở công vụ thì ban hành quyết định cho thuê nhà ở công vụ; trường hợp không đủ điều kiện thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định cho thuê nhà ở công vụ gửi Quyết định bố trí cho thuê nhà ở công vụ cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ, cơ quan đang trực tiếp quản lý người thuê và người được thuê nhà ở công vụ (mỗi nơi 01 bản) để phối hợp trong việc quản lý, bố trí cho thuê nhà ở công vụ.

- Căn cứ quyết định bố trí cho thuê nhà ở công vụ của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà ở công vụ có văn bản (kèm theo danh sách người được bố trí thuê nhà ở) đề nghị đơn vị quản lý vận hành ký kết hợp đồng thuê nhà ở công vụ trực tiếp với người thuê theo quy định sau:

+ Hai Bên trực tiếp trao đổi và ký kết hợp đồng thuê nhà ở công vụ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định có hiệu lực thi hành.

+ Đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ có trách nhiệm gửi Hợp đồng đã được hai bên ký kết cho cơ quan quản lý nhà ở công vụ và cơ quan quản lý người thuê, mỗi đơn vị 01 bản chính.

5.2. Cách thức thực hiện: có thể nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở công vụ.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đăng ký thuê nhà ở công vụ của cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ;

- Đơn đề nghị thuê nhà ở công vụ đã có xác nhận của cơ quan đang trực tiếp quản lý cán bộ, công chức về thực trạng nhà ở

- Bản sao quyết định bổ nhiệm, điều động, luân chuyển công tác có xác nhận của cơ quan ra quyết định hoặc cơ quan đang trực tiếp quản lý cán bộ, công chức.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

5.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý người thuê nhà ở công vụ

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cán bộ công chức thuộc diện được ở nhà công vụ của UBND cấp tỉnh.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan quản lý nhà ở công vụ (Sở Xây dựng hoặc Phòng có chức năng quản lý nhà cấp huyện); đơn vị quản lý vận hành nhà ở công vụ;

- Cơ quan phối hợp: cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bố trí cho thuê nhà ở công vụ.

5.8. Phí: không

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị thuê nhà ở công vụ quy định tại Phụ lục số 01 Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cán bộ thuê nhà ở công vụ phải chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình và chưa được thuê, thuê mua hoặc mua nhà ở xã hội tại nơi đến công tác hoặc đã có nhà ở thuộc sở hữu của mình tại nơi đến công tác nhưng diện tích nhà ở bình quân trong hộ gia đình dưới $15m^2$/người.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý sử dụng nhà ở công vụ. (Điều 9 Khoản 3)

6. Thủ tục cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước

6.1. Trình tự thực hiện:

- Người có nhu cầu thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước nộp 02 bộ hồ sơ tại đơn vị được giao quản lý vận hành nhà ở hoặc tại Sở Xây dựng nơi có nhà ở.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra và phân loại hồ sơ; nếu hồ sơ không có đủ các giấy tờ theo quy định thì phải trả lời ngay để người nộp đơn bổ sung giấy tờ. Trường hợp đơn vị quản lý vận hành nhà ở tiếp nhận hồ sơ thì sau khi kiểm tra và phân loại hồ sơ, đơn vị này phải có báo cáo danh sách người đủ điều kiện thuê, thuê mua nhà ở kèm theo hồ sơ hợp lệ gửi Sở Xây dựng xem xét, kiểm tra.

- Trên cơ sở danh sách người đủ điều kiện thuê, thuê mua nhà ở kèm theo hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng trực tiếp xét duyệt hoặc thành lập Hội đồng xét duyệt hồ sơ để thực hiện xét duyệt từng hồ sơ đăng ký, xác định đối tượng đủ điều kiện hoặc chấm điểm xét chọn đối tượng ưu tiên (nếu có).

- Trường hợp đủ điều kiện hoặc được ưu tiên xét duyệt thuê, thuê mua nhà ở thì Sở Xây dựng có tờ trình kèm theo danh sách và biên bản xét duyệt hoặc biên bản chấm điểm báo cáo UBND cấp tỉnh quyết định; trường hợp không đủ điều kiện hoặc chưa được xét duyệt thì Sở Xây dựng có văn bản thông báo cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở để trả lời cho người nộp đơn biết.

- Trên cơ sở báo cáo của Sở Xây dựng, UBND cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt danh sách người được thuê, thuê mua nhà ở và gửi quyết định này cho Sở Xây dựng để ký hợp đồng thuê mua với người được thuê mua hoặc gửi cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở để ký hợp đồng thuê nhà với người được thuê nhà ở.

6.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ tại đơn vị quản lý vận hành hoặc Sở Xây dựng nơi có nhà ở

6.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước;

- Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng và có đủ điều kiện về nhà ở, cư trú, thu nhập;

- Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê nhà ở xã hội (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ lưu tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ và 01 bộ chuyển cho Sở Xây dựng (nếu đơn vị quản lý vận hành là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) hoặc 01 bộ chuyển cho đơn vị quản lý vận hành (nếu Sở Xây dựng là cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

6.4. Thời hạn giải quyết: không quá 30 ngày, kể từ ngày đơn vị quản lý vận hành nhà ở nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trường hợp phải xét duyệt, tổ chức chấm điểm thì thời hạn giải quyết là không quá 60 ngày.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: người thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng, đơn vị quản lý vận hành nhà ở.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt danh sách người được thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước.

6.8. Lệ phí: Không

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu đề nghị thuê, thuê mua nhà ở xã hội theo phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD;

- Mẫu xác nhận đối tượng, thực trạng về nhà ở theo phụ lục số 13, 14, 15, 16 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD;

- Mẫu kê khai về thu nhập theo phụ lục số 17,18 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Đối tượng được thuê, thuê mua nhà ở bao gồm: (1) Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; (2) Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị; (3) Người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp; (4) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân và quân đội nhân dân; (5) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức; (6) Các đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ; (7) Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở đáp ứng các điều kiện sau:

- Chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình, chưa được mua, thuê hoặc thuê mua nhà ở xã hội, chưa được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở, đất ở dưới mọi hình thức tại nơi sinh sống, trường hợp đã có nhà ở thuộc sở hữu của mình thì phải có diện tích bình quân trong hộ gia đình dưới $10m^2$ sàn/người;

- Phải có đăng ký thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có nhà ở xã hội; trường hợp không có đăng ký thường trú thì phải có đăng ký tạm trú từ một năm trở lên tại tỉnh, thành phố này,

- Đối với các đối tượng (2), (3), (4), (5) nêu trên thì phải thuộc diện không phải nộp thuế thu nhập thường xuyên theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân; trường hợp là hộ nghèo, cận nghèo thì phải thuộc diện nghèo, cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2014;

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

7. Thủ tục cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước

7.1. Trình tự thực hiện:

Sinh viên có nhu cầu thuê nhà ở nộp đơn đề nghị thuê nhà theo mẫu hướng dẫn tham khảo tại phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD kèm theo bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có) theo một trong các hình thức sau đây:

- Nộp tại cơ sở giáo dục, đào tạo đang theo học; cơ sở giáo dục, đào tạo có trách nhiệm tiếp nhận đơn, kiểm tra, lập danh sách sinh viên và gửi cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở sinh viên xem xét, quyết định;

- Nộp tại đơn vị quản lý vận hành nhà ở sinh viên sau khi có xác nhận của cơ sở giáo dục, đào tạo để được xem xét, quyết định.

Trên cơ sở danh sách sinh viên nộp đơn đề nghị thuê nhà ở, đơn vị quản lý vận hành nhà ở sinh viên có trách nhiệm kiểm tra và căn cứ vào số lượng nhà ở hiện có để quyết định đối tượng sinh viên được thuê theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều 52 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP;

Trường hợp sinh viên không đủ điều kiện thuê nhà ở hoặc cơ sở giáo dục, đào tạo hoặc đơn vị quản lý vận hành nhà ở sinh viên không có đủ nhà ở cho sinh viên thuê thì có trách nhiệm thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho sinh viên biết.

7.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ tại đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc tại cơ sở giáo dục đào tại nơi sinh viên theo học.

7.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thuê nhà ở sinh viên

- Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng ưu tiên (nếu có);

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

7.4. Thời hạn giải quyết: không quá 30 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: học sinh, sinh viên theo học tại các cơ sở giáo dục đào tạo.

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị quản lý vận hành nhà ở sinh viên

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Hợp đồng thuê nhà ở sinh viên

7.8. Lệ phí: Không

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị thuê nhà ở sinh viên theo mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 10 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng;

- Hợp đồng thuê nhà ở sinh viên theo mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 20 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Là học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục đào tạo.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2014;

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

8. Thủ tục cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Trình tự, thủ tục thuê nhà ở cũ đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 57 Nghị định 99/2015/NĐ-CP được thực hiện như sau:

- Người đề nghị thuê nhà ở nộp 02 bộ hồ sơ tại đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc tại Sở Xây dựng (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định);

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, viết giấy biên nhận hồ sơ; trường hợp người nộp đơn không thuộc đối tượng được thuê nhà ở cũ thì phải có văn bản thông báo cho người hộp hồ sơ biết rõ lý do; nếu hồ sơ còn thiếu giấy tờ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hướng dẫn ngay để người nộp hồ sơ bổ sung giấy tờ. Trường hợp đơn vị quản lý vận hành nhà ở tiếp nhận hồ sơ thì phải báo cáo Sở Xây dựng xem xét;

- Trên cơ sở hồ sơ đủ điều kiện tiếp nhận, cơ quan quản lý nhà ở có trách nhiệm kiểm tra, lập tờ trình kèm theo dự thảo quyết định phê duyệt đối tượng được thuê nhà ở cũ trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định;

- Căn cứ vào đề nghị của cơ quan quản lý nhà ở, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở xem xét, ban hành quyết định phê duyệt đối tượng được thuê nhà ở, sau đó gửi quyết định này cho cơ quan quản lý nhà ở để thông báo cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở thực hiện ký kết hợp đồng thuê nhà ở. Trường hợp nhà ở cũ do Bộ Quốc phòng đang quản lý mà giao thẩm quyền quyết định đối tượng được thuê nhà ở cho cơ quan quản lý nhà ở thì cơ quan này ban hành quyết định phê duyệt đối tượng được thuê nhà ở.

- Sau khi có quyết định phê duyệt đối tượng được thuê nhà ở cũ, đơn vị quản lý vận hành nhà ở thực hiện ký kết hợp đồng với người thuê nhà ở.

b) Trình tự, thủ tục ký hợp đồng thuê nhà ở đối với trường hợp quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 2 Điều 57 của Nghị định 99/2015/NĐ-CP được thực hiện như sau:

- Trường hợp người đang sử dụng nhà ở nhận chuyển quyền thuê nhà ở trước ngày 06 tháng 6 năm 2013, là ngày Nghị định số 34/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước có hiệu lực thi hành (sau đây gọi chung là Nghị định số 34/2013/NĐ-CP) thì người đề nghị thuê nhà ở nộp 02 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này tại đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc tại Sở Xây dựng (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định). Sau khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, nếu hồ sơ hợp lệ thì đăng tải 03 lần liên tục thông tin về nhà ở cho thuê trên báo của địa phương và trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị mình; trường hợp Sở Xây dựng tiếp nhận hồ sơ thì chuyển cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở để thực hiện việc đăng tin.

- Sau 30 ngày, kể từ ngày đăng tin lần cuối, nếu không có tranh chấp, khiếu kiện về nhà ở cho thuê thì đơn vị quản lý vận hành nhà ở ký hợp đồng với người thuê và báo cáo Sở Xây dựng biết để theo dõi, quản lý; nếu có tranh chấp, khiếu kiện về nhà ở này thì chỉ thực hiện ký hợp đồng thuê sau khi đã giải quyết xong tranh chấp, khiếu kiện;

c) Trường hợp người đang sử dụng nhà ở là người nhận chuyển quyền thuê nhà ở từ ngày 06 tháng 6 năm 2013 thì người đề nghị thuê nhà ở nộp 02 bộ hồ sơ quy định tại đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc tại cơ quan quản lý nhà ở (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định).

Trường hợp cơ quan quản lý nhà ở tiếp nhận hồ sơ thì cơ quan quản lý nhà ở có trách nhiệm kiểm tra, nếu nhà ở không có tranh chấp, khiếu kiện thì có văn bản đồng ý về việc chuyển nhượng quyền thuê và gửi văn bản này kèm theo bản sao hồ sơ đề nghị thuê nhà cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở để thực hiện ký hợp đồng với người thuê; trường hợp đơn vị quản lý vận hành tiếp nhận hồ sơ thì đơn vị quản lý vận hành có trách nhiệm kiểm tra và báo cáo cơ quan quản

lý nhà ở xem xét kiểm tra để có văn bản đồng ý việc chuyển nhượng quyền thuê trước khi thực hiện ký kết hợp đồng; trường hợp cơ quan quản lý nhà ở không đồng ý thì phải có văn bản trả lời rõ lý do cho người đề nghị thuê nhà ở biết.

8.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ tại đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc Sở Xây dựng nơi có nhà ở

8.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thuê nhà ở cũ;

- Giấy tờ chứng minh việc sử dụng nhà ở;

- Bản sao Giấy chứng minh thư nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu đang còn giá trị hoặc Thẻ quân nhân của người có đơn đề nghị thuê nhà ở; trường hợp là vợ chồng phải có thêm bản sao có chứng thực sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy đăng ký kết hôn;

- Bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê nhà ở (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 02 bộ

8.4. Thời hạn giải quyết: không quá 30 ngày, kể từ ngày cơ quản tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: người thuê nhà ở cũ

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng, đơn vị quản lý vận hành nhà ở

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đối tượng được thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước.

8.8. Lệ phí: Không

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước theo mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Đối tượng được thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước là người đang thực tế sử dụng nhà ở và có nhu cầu tiếp tục thuê nhà ở, không chiếm dụng nhà ở trái pháp luật, bao gồm các đối tượng được bố trí sử dụng nhà ở từ trước ngày 27/11/1992 và các đối tượng sau:

- Người được phân phối thuê nhà ở đối với nhà ở được cơ quan có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước từ trước ngày 27/11/1992 nhưng từ ngày 27/11/1992 mới hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng.

- Người đang thuê nhà ở trước ngày 27/11/1992 nhưng thuộc diện phải điều chuyển công tác và Nhà nước yêu cầu phải trả lại nhà ở đang thuê, sau đó được cơ quan nhà nước bố trí cho thuê nhà ờ khác sau ngày 27/11/1992.

- Người được bố trí sử dụng nhà ở hoặc nhà không có nguồn gốc là nhà ở nhưng được bố trí sử dụng trong khoảng thời gian từ ngày 27/11/1992 đến trước ngày 05/7/1994.

- Người được bố trí sử dụng nhà ở hoặc nhà không có nguồn gốc là nhà ở nhưng được bố trí sử dụng trong khoảng thời gian từ ngày 05/7/1994 đến trước ngày 19/01/2007.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2014;

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

9. Thủ tục bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước

9.1. Trình tự thực hiện:

- Người mua nhà ở phải nộp hồ sơ đề nghị mua nhà tại đơn vị đang quản lý vận hành nhà ở hoặc tại cơ quan quản lý nhà ở (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định);

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tiếp nhận, ghi giấy biên nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ và lập danh sách người mua nhà ở. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị mua nhà ở cũ, Sở Xây dựng tổ chức họp Hội đồng xác định giá bán nhà ở để xác định giá bán nhà ở, quyền sử dụng đất. Sau khi Hội đồng xác định giá bán nhà ở xác định giá bán nhà ở, quyền sử dụng đất, Sở Xây dựng lập danh sách đối tượng được mua nhà ở kèm theo văn bản xác định giá bán nhà ở của Hội đồng xác định giá bán nhà ở trình cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở xem xét, quyết định. Đối với nhà ở do Bộ Quốc phòng đang quản lý thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị Hội đồng xác định giá bán nhà ở họp để xác định giá; sau đó trình Bộ Quốc phòng ban hành quyết định bán nhà ở cũ;

- Căn cứ vào báo cáo của cơ quan quản lý nhà ở, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, ban hành quyết định bán nhà ở cũ, trong đó nêu rõ đối tượng được mua nhà ở, địa chỉ nhà ở được bán, giá bán nhà ở cũ và giá chuyển quyền sử dụng đất và gửi quyết định này cho cơ quan quản lý nhà ở, đơn vị quản lý vận hành nhà ở biết để phối hợp thực hiện ký kết hợp đồng mua bán nhà ở;

- Sau khi nhận quyết định bán nhà ở cũ, đơn vị quản lý vận hành nhà ở thông báo cho người mua nhà biết thời gian cụ thể để ký kết hợp đồng mua bán nhà ở với cơ quan quản lý nhà ở.

9.2. Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận (tùy theo phân giao nhiệm vụ của từng địa phương mà cơ quan tiếp nhận là đơn vị quản lý vận hành nhà ở cũ hoặc cơ quan quản lý nhà ở cũ).

9.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị mua nhà ở cũ;

- Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu đang còn giá trị hoặc Thẻ quân nhân của người đề nghị mua nhà ở; trường hợp là vợ chồng thì phải có thêm bản sao có chứng thực hộ khẩu gia đình hoặc Giấy đăng ký kết hôn;

- Hợp đồng thuê nhà ở được lập hợp pháp; giấy tờ chứng minh đã nộp đủ tiền thuê nhà ở và chi phí quản lý vận hành nhà ở đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mua nhà ở.

- Trường hợp người có tên trong hợp đồng thuê nhà ở đã xuất cảnh ra nước ngoài thì phải có văn bản ủy quyền (có xác nhận của cơ quan công chứng hoặc chứng thực theo quy định) cho các thành viên khác đứng tên mua nhà ở; nếu có thành viên có tên trong hợp đồng thuê nhà ở đã chết thì phải có giấy chứng tử kèm theo.

- Trong trường hợp có thành viên thuê nhà ở khước từ quyền mua và đứng tên trong Giấy chứng nhận thì phải có văn bản khước từ quyền mua, không đứng tên trong Giấy chứng nhận và cam kết không có tranh chấp, khiếu kiện về việc mua bán nhà ở này;

- Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền mua nhà ở (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01.

9.4. Thời hạn giải quyết: không quá 45 ngày kể từ ngày đơn vị quản lý vận hành nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: người đang thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước.

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở

- Cơ quan thực hiện: Cơ quan quản lý nhà ở, đơn vị quản lý vận hành nhà ở

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đối tượng được mua nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước.

9.8. Lệ phí: Không

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu đơn đề nghị mua bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước theo phụ lục số 12 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Yêu cầu, điều kiện 1:

- Người đề nghị mua nhà ở cũ phải thuộc các đối tượng được bố trí nhà ở (như mục 8.10 Thủ tục thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước).

b) Yêu cầu, điều kiện 2:

- Người mua nhà ở cũ có hợp đồng thuê và có tên trong hợp đồng thuê nhà ở này, trường hợp có nhiều thành viên cùng đứng tên trong hợp đồng thì các thành viên này phải thỏa thuận cử người đại diện đứng tên để ký hợp đồng mua nhà ở với cơ quan quản lý nhà ở;

- Đã đóng tiền thuê nhà đầy đủ theo quy định trong hợp đồng thuê nhà ở và đóng đầy đủ các chi phí quản lý vận hành nhà ở tính đến thời điểm ký hợp đồng mua bán nhà ở;

- Phải có đơn đề nghị mua nhà ở cũ;

- Nhà ở không thuộc phải không thuộc diện đang có tranh chấp, khiếu kiện.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2014;

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

- Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu Tờ trình của Sở Xây dựng gửi Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở

(Ban hành kèm theo Phụ lục số 02 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

SỞ XÂY DỰNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	_____
	....., ngày ..... tháng ..... năm……

TỜ TRÌNH

Đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở

Kính gửi: UBND tỉnh, thành phố ……..

Sở Xây dựng đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập hồ sơ dự án nhà ở/đã thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án *(tên dự án)*……..số .....ngày..... tháng..... năm……của nhà đầu tư….*(phần này áp dụng đối với trường hợp đã có nhà đầu tư)*…….....

- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Căn cứ pháp lý khác có liên quan…….

Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan liên quan gồm...*(tên các cơ quan có ý kiến và số văn bản góp ý)*……..., Sở Xây dựng đã tổ chức thẩm định và báo cáo kết quả như sau:

1. Tên dự án:
2. Tên nhà đầu tư *(nếu có):*
3. Hình thức đầu tư:
4. Mục tiêu đầu tư:
5. Địa điểm xây dựng:
6. Quy mô dự án, diện tích sử dụng đất của dự án:
7. Ranh giới sử dụng đất:
8. Tính pháp lý của hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư:

9. Tóm tắt những nội dung chính như: mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, quy mô dân số….

10. Tóm tắt ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có):

11. Nhận xét, đánh giá:

a) Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư:

b) Sự phù hợp với quy hoạch phân khu (hoặc quy hoạch chi tiết nếu đã có quy hoạch chi tiết) đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

c) Sự phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương và phù hợp với danh mục dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có):

d) Tổng số nhà ở, tỷ lệ và số lượng của từng loại nhà ở:

đ) Phương án tiêu thụ sản phẩm (bán, cho thuê, cho thuê mua):

e) Khu vực để xe công cộng và để xe cho hộ gia đình, cá nhân:

g) Các công trình hạ tầng kỹ thuật của khu vực có dự án:

h) Các công trình hạ tầng xã hội, trong đó nêu rõ các công trình do Nhà nước đầu tư và dự kiến thời hạn đầu tư các công trình này:

i) Diện tích đất dành để xây dựng nhà ở xã hội hoặc diện tích sàn xây dựng nhà ở phải dành để làm nhà ở xã hội (nếu có):

k) Dự kiến tổng mức đầu tư của dự án:

l) Thời gian, tiến độ thực hiện (phân theo giai đoạn nếu có):

12. Những đề xuất ưu đãi của chủ đầu tư:

13. Trách nhiệm của nhà đầu tư đối với dự án:

14. Trách nhiệm của chính quyền địa phương đối với dự án:

15. Những kiến nghị cụ thể:

Đề nghị UBND tỉnh, thành phố……..xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở[1] *(tên dự án)……../.*

Nơi nhận:
- Nhà đầu tư (nếu có) ;
-……..

GĐ Sở Xây dựng
(Ký tên, đóng dấu)

[1] Trường hợp dự án thuộc diện Thủ tướng chấp thuận chủ trương đầu tư thì ghi rõ đề nghị UBND cấp tỉnh xem xét, có văn bản đề nghị Bộ Xây dựng thẩm định để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.

Mẫu văn bản của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Xây dựng đề nghị thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở

(Ban hành kèm theo Phụ lục số 03 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

UBND tỉnh, thành phố	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	*....., ngày ..... tháng ..... năm……*

Kính gửi: Bộ Xây dựng

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố……. đã nhận được Tờ trình số ….ngày tháng …năm….của Sở Xây dựng kèm theo hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án *(tên dự án)*……..

- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Căn cứ pháp lý khác có liên quan…….

Trên cơ sở nội dung hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án và ý kiến của các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố..... đề nghị Bộ Xây dựng thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án..... *(tên dự án)*……với các nội dung sau đây:

1. Tên dự án:……..
2. Hình thức đầu tư:
3. Mục tiêu đầu tư xây dựng:
4. Địa điểm xây dựng:
5. Quy mô dự án:
6. Diện tích sử dụng đất:
7. Ranh giới sử dụng đất:
8. Quy mô dân số:
9. Mật độ xây dựng:
10. Hệ số sử dụng đất:
11. Tỷ lệ và số lượng các loại nhà ở:

Tổng số lượng là:.....căn, tổng diện tích sàn xây dựng là:..... m^2 và tỷ lệ các loại nhà ở trong dự án (bao gồm nhà ở riêng lẻ, nhà biệt thự, căn hộ chung cư), cụ thể như sau:.....

12. Phương án tiêu thụ sản phẩm:

13. Khu vực để xe công cộng và để xe cho các hộ gia đình, cá nhân:

14. Các công trình hạ tầng kỹ thuật:

15. Các công trình hạ tầng xã hội, gồm:

a) Công trình hạ tầng xã hội do chủ đầu tư xây dựng:

b) Công trình hạ tầng xã hội do chính quyền chịu trách nhiệm xây dựng và thời gian phải hoàn thành việc xây dựng:

16. Diện tích đất dành để xây dựng nhà ở xã hội hoặc diện tích sàn xây dựng nhà ở dành để làm nhà ở xã hội.....m^2 (nếu có):

17. Thời gian và tiến độ thực hiện:

18. Ưu đãi của Nhà nước (nếu có):

19. Trách nhiệm của nhà đầu tư đối với dự án:

20. Trách nhiệm của chính quyền địa phương đối với dự án:

21. Các vấn đề liên quan khác:

Gửi kèm theo văn bản này là hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư./.

Nơi nhận:
- ….

Chủ tịch UBND...
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu Tờ trình của Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở

(Ban hành kèm theo Phụ lục số 04 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

BỘ XÂY DỰNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày ..... tháng ..... năm……*

TỜ TRÌNH

Đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

- Căn cứ văn bản số….ngày…..tháng….năm …..của Ủy ban nhân dân tỉnh.....kèm theo hồ sơ đề nghị Bộ Xây dựng thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư dự án (*tên dự án)*……..…

- Căn cứ ý kiến góp ý của các cơ quan liên quan (nếu có):.....…

- Trên cơ sở xem xét hồ sơ gửi kèm văn bản số…...ngày.....của Ủy ban nhân dân tỉnh.....**.**

Bộ Xây dựng đã tổ chức thẩm định chủ trương đầu tư dự án và báo cáo kết quả như sau:

1. Tên dự án:

2. Mục tiêu đầu tư:

3. Địa điểm xây dựng:

4. Quy mô dự án:

5. Diện tích sử dụng đất của dự án:

6. Quy mô dân số:

7. Hệ số sử dụng đất:

8. Mật độ xây dựng:

9. Tổng số lượng nhà ở của dự án là:……căn, với tổng diện tích sàn xây dựng là: ……m^2 và tỷ lệ các loại nhà (bao gồm nhà ở riêng lẻ, nhà biệt thự, căn hộ chung cư), cụ thể như sau.....

10. Phương án tiêu thụ sản phẩm:

11. Các công trình hạ tầng kỹ thuật:

12. Các công trình hạ tầng xã hội, bao gồm:

a) Công trình hạ tầng xã hội do chủ đầu tư xây dựng:

b) Công trình hạ tầng xã hội do chính quyền địa phương chịu trách nhiệm xây dựng và dự kiến thời gian phải hoàn thành việc xây dựng các công trình:

13. Khu vực để xe công cộng và để xe cho hộ gia đình, cá nhân:

14. Diện tích đất dành để xây dựng nhà ở xã hội hoặc diện tích sàn xây dựng nhà ở dành để làm nhà ở xã hội.....m^2 (nếu có):

15. Thời gian thực hiện dự án (phân giai đoạn đầu tư):

16. Những đề xuất ưu đãi của Nhà nước:

17. Trách nhiệm của chính quyền địa phương:

18. Những vấn đề khác có liên quan:

Bộ Xây dựng báo cáo và đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở nêu trên./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND, Sở Xây dựng tỉnh....
- Nhà đầu tư (nếu có);
- Lưu :…....

Bộ trưởng Bộ Xây dựng
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án xây dựng nhà ở

(Ban hành kèm theo Phụ lục số 05 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

UBND tỉnh, thành phố	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... *Vv: chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở.*	*....., ngày ..... tháng ..... năm……*

Kính gửi[2]: .....

- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

- Căn cứ ý kiến của Hội đồng nhân dân *(trường hợp phải lấy ý kiến HĐND cùng cấp)*..... ;

- Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số....ngày....tháng...năm.... đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án *(tên dự án)*.....

UBND tỉnh, thành phố …….. chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng dự án *(tên dự án)*.....với các nội dung sau đây:

1. Tên dự án:……..
2. Hình thức đầu tư:
3. Mục tiêu đầu tư xây dựng:
4. Địa điểm xây dựng:
5. Quy mô dự án:
6. Diện tích sử dụng đất:
7. Ranh giới sử dụng đất:
8. Quy mô dân số:
9. Mật độ xây dựng:
10. Hệ số sử dụng đất:

[2] Ghi tên Sở Xây dựng đối với trường hợp chưa xác định được nhà đầu tư hoặc ghi tên nhà đầu tư đối với trường hợp đã xác định được nhà đầu tư

11. Tỷ lệ và số lượng các loại nhà ở:

Tổng số lượng là:.....căn, tổng diện tích sàn xây dựng là:..... m^2 và tỷ lệ các loại nhà ở trong dự án (bao gồm nhà ở riêng lẻ, nhà biệt thự, căn hộ chung cư), cụ thể như sau:.....

12. Phương án tiêu thụ sản phẩm:

13. Khu vực để xe công cộng và để xe cho các hộ gia đình, cá nhân:

14. Các công trình hạ tầng kỹ thuật:

15. Các công trình hạ tầng xã hội, gồm:

a) Công trình hạ tầng xã hội do chủ đầu tư xây dựng:

b) Công trình hạ tầng xã hội do chính quyền chịu trách nhiệm xây dựng và dự kiến thời gian phải hoàn thành việc xây dựng:

16. Diện tích đất dành để xây dựng nhà ở xã hội hoặc diện tích sàn xây dựng nhà ở dành để làm nhà ở xã hội.....m^2 (nếu có):

17. Thời gian và tiến độ thực hiện:

18. Ưu đãi của Nhà nước (nếu có):

19. Trách nhiệm của chủ đầu tư đối với dự án:

20. Trách nhiệm của chính quyền địa phương:

21. Những vấn đề liên quan khác:

Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư này có hiệu lực trong....., kể từ ngày ký văn bản.

Đề nghị ……..[3] căn cứ vào nội dung của văn bản này để tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....

TM. UBND.....
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

[3] Ghi tên Sở Xây dựng đối với trường hợp chưa xác định được nhà đầu tư hoặc ghi tên nhà đầu tư đối với trường hợp đã xác định được nhà đầu tư

Mẫu văn bản công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở

(Ban hành kèm theo Phụ lục số 06 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

UBND tỉnh, thành phố **.....**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... *Vv: công nhận chủ đầu tư.*	*....., ngày ..... tháng ..... năm……*

Kính gửi[4]: .....

- Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

- Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại văn bản số.....hoặc đề nghị của cơ quan phê duyệt kết quả đấu giá (đối với trường hợp cơ quan phê duyệt kết quả đấu giá không phải là UBND cấp tỉnh) kèm theo hồ sơ đề nghị công nhận chủ đầu tư xây dựng nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

UBND tỉnh, thành phố ..... công nhận *(tên nhà đầu tư)*.....được làm chủ đầu tư dự án *(tên dự án)*.....

Văn bản công nhận này có hiệu lực trong ....., kể từ ngày ký văn bản. Quá thời hạn này mà chủ đầu tư không triển khai thực hiện dự án thì thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật liên quan.

Đề nghị …… (*ghi tên nhà đầu tư được công nhận làm chủ đầu tư dự án*) tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận: - Như trên; - Sở Xây dựng; - Lưu....	**TM. UBND.....** **CHỦ TỊCH** *(Ký tên, đóng dấu)*

[4] Ghi tên nhà đầu tư được công nhận làm chủ đầu tư dự án

Mẫu đơn đăng ký thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước

(Ban hành kèm theo Phụ lục số 09 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ THUÊ, THUÊ MUA NHÀ Ở XÃ HỘI THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

Hình thức đăng ký[5] Thuê □ Thuê mua □

Kính gửi[6]: .....

Họ và tên người viết đơn:.....

CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số..... cấp ngày...../...../.....tại. ....

Nghề nghiệp[7]:..... ....

Nơi làm việc[8]:.....

Nơi ở hiện tại:.....

Hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) số.....tại:.....

Thuộc đối tượng[9]:.....

Số thành viên trong hộ gia đình[10].....người, bao gồm:

1. Họ và tên: .....CMND số.....là:.....

Nghề nghiệp.....Tên cơ quan (đơn vị)..... .....

2. Họ và tên: .....CMND số.....là:.....

Nghề nghiệp.....Tên cơ quan (đơn vị)..... .....

3. Họ và tên: .....CMND số.....là:.....

Nghề nghiệp.....Tên cơ quan (đơn vị)..... .....

4.. ....

[5] Đánh dấu vào ô mà người viết đơn có nhu cầu mua, thuê, thuê mua nhà ở.

[6] Ghi tên cơ quan quản lý nhà ở xã hội hoặc đơn vị quản lý vận hành nhà ở xã hội.

[7] Nếu đang làm việc tại cơ quan, tổ chức thì ghi rõ nghề nghiệp, nếu là lao động tự do thì ghi là lao động tự do, nếu đã nghỉ hưu thì ghi đã nghỉ hưu….

[8] Nếu đang làm việc thì mới ghi vào mục này.

[9] Ghi rõ người viết đơn thuộc đối tượng theo quy định được hỗ trợ nhà ở xã hội (ví dụ như là cán bộ công chức, viên chức ….).

[10] Ghi rõ số lượng thành viên trong hộ gia đình và ghi họ tên, mối quan hệ của từng thành viên với người đứng tên viết đơn.

Tôi và những người trong hộ gia đình cam kết chưa được thụ hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở, đất ở dưới bất cứ hình thức nào *(không áp dụng đối với trường hợp tái định cư và trường hợp trả lại nhà ở công vụ)*.

Tình trạng nhà ở của hộ gia đình hiện nay như sau[11]: (có Giấy xác nhận về thực trạng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân kèm theo đơn này).

- Chưa có nhà ở thuộc sở hữu của hộ gia đình ☐

- Có nhà ở nhưng chật chội diện tích bình quân dưới 10m^2 sàn/người ☐

- Có nhà ở nhưng nhà ở bị hư hỏng, dột nát (hư hỏng khung – tường, mái) ☐

- Đã có đất ở nhưng diện tích khuôn viên đất ở thấp hơn tiêu chuẩn diện tích tối thiểu thuộc diện được phép cải tạo, xây dựng theo quy định của UBND cấp tỉnh. ☐

- Có nhà ở nhưng thuộc diện bị giải toả khi Nhà nước thu hồi đất ☐

- Có đất ở gắn với nhà ở và phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở và không có chỗ ở nào khác. ☐

- Tôi đã trả lại nhà ở công vụ, hiện nay chưa có nhà ở tại nơi sinh sống sau khi trả lại nhà ở công vụ ☐

- Khó khăn về nhà ở khác[12] (ghi rõ nội dung).....

Tôi làm đơn này đề nghị được giải quyết 01 căn hộ (căn nhà) theo hình thức..... tại dự án:.....

+ Mong muốn được giải quyết căn hộ (căn nhà) số.....

+ Diện tích sàn sử dụng căn hộ.....m^2 (đối với nhà chung cư);

+ Diện tích sàn xây dựng.....m^2 (đối với nhà liền kề);

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai. Khi được giải quyết[13] .....nhà ở xã hội. Tôi cam kết chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng nhà ở xã hội./.

....., ngày ..... tháng .....năm .....

Người viết đơn

(ký và ghi rõ họ tên)

[11] Người viết đơn đánh dấu vào ô phù hợp với hiện trạng thực tế nhà ở của hộ gia đình.
[12] Những khó khăn về nhà ở không thuộc các nội dung khó khăn đã nêu
[13] Ghi rõ nhu cầu mua, thuê, thuê mua

Mẫu giấy xác nhận về đối tượng và thực trạng nhà ở để đăng ký thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Nhà ở 2014

(Ban hành kèm theo Phụ lục số 13 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU GIẤY XÁC NHẬN VỀ ĐỐI TƯỢNG VÀ THỰC TRẠNG NHÀ Ở ĐỂ ĐĂNG KÝ THUÊ, THUÊ MUA NHÀ Ở XÃ HỘI THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban nhân dân cấp xã [14]:.....

Họ và tên người đề nghị xác nhận: .....

Số CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số.....cấp ngày...../...../.....tại.....

Nơi ở hiện tại: .....

Hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) số.....tại:.....

Là đối tượng có công với cách mạng (bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ chứng minh về đối tượng kèm theo)

Thực trạng về nhà ở hiện nay như sau[15]:

- Chưa có nhà ở thuộc sở hữu của hộ gia đình ☐
- Có nhà ở nhưng chật chội diện tích bình quân dưới 10m^2 sàn/người ☐
- Có nhà ở nhưng đã bị hư hỏng khung, tường, mái nhà và diện tích khuôn viên đất của nhà ở thấp hơn tiêu chuẩn diện tích tối thiểu thuộc diện được phép cải tạo, xây dựng theo quy định của UBND cấp tỉnh ☐
- Có nhà ở nhưng nhà ở bị hư hỏng, dột nát (hư hỏng khung – tường, mái) ☐
- Có nhà ở nhưng thuộc diện bị giải toả khi Nhà nước thu hồi đất ☐
- Có đất ở gắn với nhà ở và phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở và không có chỗ ở nào khác. ☐
- Khó khăn về nhà ở khác[16] (ghi rõ nội dung).....

[14] Ghi tên UBND cấp xã nơi người đề nghị xác nhận đang cư trú theo hình thức đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú từ 01 năm trở lên.
[15] Căn cứ vào thực trạng nhà ở hiện tại của người đề nghị xác nhận để đánh dấu vào 1 trong 6 ô cho phù hợp.
[16] Những khó khăn về nhà ở không thuộc các nội dung khó khăn đã nêu.

Tôi và những người trong hộ gia đình cam kết chưa được thụ hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở, đất ở dưới bất cứ hình thức nào.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

……. Ngày…… tháng……. năm .....

Người đề nghị xác nhận

(Ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của UBND cấp xã[17] **……về:**
1. Ông/Bà là đối tượng có công với cách mạng
2. Về tình trạng nhà ở hiện tại của hộ gia đình:.....
3. Ông/Bà chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở, đất ở của Nhà nước

(ký tên, đóng dấu)

[17] UBND cấp xã nơi người đề nghị xác nhận đang cư trú theo hình thức đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú từ 01 năm trở lên.

Mẫu giấy xác nhận đối tượng, thực trạng nhà ở và điều kiện về thu nhập đối với các đối tượng được quy định tại khoản 4, 5, 6, 7 Điều 49 Luật Nhà ở 2014

(Ban hành kèm theo Phụ lục số 14 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU GIẤY XÁC NHẬN VỀ ĐỐI TƯỢNG, THỰC TRẠNG NHÀ Ở VÀ ĐIỀU KIỆN THU NHẬP ĐỂ ĐĂNG KÝ THUÊ, THUÊ MUA NHÀ Ở XÃ HỘI THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

Kính gửi[18]: .....

Họ và tên người đề nghị:.....

Số CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số.....cấp ngày...../...../.....tại.....

Nghề nghiệp. .....

Nơi làm việc[19]: .....

Nơi ở hiện tại:.....

Đăng ký hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) tại[20]:..... ....

Số sổ hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú).....nơi cấp.....

Số thành viên trong hộ gia đình.....người.

Thuộc đối tượng[21]:.....

.....

Tình trạng nhà ở hiện nay của hộ gia đình tôi như sau[22]:

- Chưa có nhà ở thuộc sở hữu của hộ gia đình ☐
- Có nhà ở nhưng chật chội diện tích bình quân dưới 10m^2 sàn/người ☐
- Có nhà ở nhưng nhà ở bị hư hỏng, dột nát (hư hỏng khung – tường, mái) ☐

[18] Gửi Cơ quan, đơn vị của người đề nghị xác nhận (nếu hộ gia đình có 02 người trở lên là đối tượng thuộc 02 cơ quan, tổ chức thì phải gửi đề nghị đến các cơ quan, tổ chức để được xác nhận). Trường hợp người đề nghị xác nhận đã nghỉ việc hoặc hành nghề tự do thì UBND cấp xã nơi người đề nghị xác nhận đang cư trú theo hình thức đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú từ 01 năm trở lên chỉ xác nhận về đối tượng và thực trạng nhà ở, không phải xác nhận về điều kiện thu nhập.

[19] Nếu đang làm việc thì mới ghi vào mục này.

[20] Ghi địa chỉ theo sổ hộ khẩu thường trú hoặc ghi địa chỉ nơi đăng ký tạm trú của người đề nghị.

[21] Ghi rõ người đề nghị xác nhận thuộc đối tượng theo quy định (ví dụ như là cán bộ công chức, viên chức ….).

[22] Căn cứ vào thực trạng nhà ở hiện tại của người đề nghị xác nhận để đánh dấu vào 1 trong 6 ô cho phù hợp.

- Có nhà ở nhưng bị hư hỏng khung, tường và mái nhà và diện tích khuôn viên đất của nhà ở thấp hơn tiêu chuẩn diện tích tối thiểu thuộc diện được phép cải tạo, xây dựng theo quy định của UBND cấp tỉnh. ☐

- Có nhà ở nhưng thuộc diện bị giải toả khi Nhà nước thu hồi đất ☐

- Có đất ở gắn với nhà ở và phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở và không có chỗ ở nào khác. ☐

- Khó khăn về nhà ở khác[23] (ghi rõ nội dung).....

Tôi và những người trong hộ gia đình cam kết chưa được thụ hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở, đất ở dưới bất cứ hình thức nào.

Tôi và hộ gia đình của tôi hiện không phải nộp thuế thu nhập thường xuyên.

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

....., ngày ..... tháng .....năm .....

Người viết đơn

(ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc lãnh đạo UBND cấp xã[24] của người đề nghị

1. Ông/Bà thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở

2. Về tình trạng nhà ở hiện tại của hộ gia đình[25]:.....

3. Là đối tượng không phải nộp thuế thu nhập thường xuyên

(ký tên, đóng dấu)

[23] Những khó khăn về nhà ở không thuộc các nội dung khó khăn đã nêu.

[24] Trường hợp người đề nghị xác nhận đã nghỉ việc hoặc hành nghề tự do thì UBND cấp xã nơi người đề nghị xác nhận đang cư trú theo hình thức đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú từ 01 năm trở lên chỉ xác nhận về đối tượng và thực trạng nhà ở, không phải xác nhận về điều kiện thu nhập.

[25] Cơ quan phải xác nhận rõ thực trạng của nhà ở là thuộc 1 trong 7 nội dung khó khăn về nhà ở mà người đề nghị xác nhận đã khai.

Mẫu giấy xác nhận đối tượng và thực trạng về nhà ở đối với đối tượng được quy định tại khoản 8 Điều 49 Luật Nhà ở 2014

(Ban hành kèm theo Phụ lục số 15Thông tư số 19/2016/TT-BXDngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU GIẤY XÁC NHẬN VỀ ĐỐI TƯỢNG VÀ THỰC TRẠNG NHÀ Ở ĐỂ ĐĂNG KÝ THUÊ, THUÊ MUA NHÀ Ở XÃ HỘI THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

Kính gửi[26]: .....

Họ và tên người đề nghị xác nhận:. .....

Số CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số.....cấp ngày...../...../.....tại.....

Nghề nghiệp: .....

Chức vụ: .....

Nơi làm việc[27]: .....

Nơi ở hiện tại[28]:.. .....

Đăng ký hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) tại:..... .....
.....

Số sổ hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú)..... nơi cấp..... .....

Số thành viên trong hộ gia đình.....người.

Tình trạng nhà ở hiện nay của hộ gia đình tôi như sau:

- Tôi đã trả lại nhà ở công vụ tại[29].....

- Hiện tại chưa có nhà ở tại nơi sinh sống sau khi trả lại nhà ở công vụ.

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

....., ngày ..... tháng .....năm .....

Người đề nghị xác nhận

(ký và ghi rõ họ tên)

[26] Gửi Cơ quan, đơn vị nơi người đề nghị xác nhận đang làm việc hoặc làm việc trước khi nghỉ hưu và cơ quan, đơn vị quản lý nhà ở công vụ của người đề nghị.
[27] Nếu đang làm việc thì mới ghi vào mục này.
[28] Nơi cư trú theo hình thức đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú từ 01 năm trở lên.
[29] Ghi rõ địa chỉ nhà ở công vụ đã trả.

Mẫu giấy xác nhận của UBND cấp huyện nơi đối tượng có nhà, đất bị thu hồi quy định tại Khoản 10 Điều 49 Luật Nhà ở 2014

(Ban hành kèm theo Phụ lục số 16 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU GIẤY XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN VỀ VIỆC CHƯA ĐƯỢC NHÀ NƯỚC BỒI THƯỜNG ĐỂ ĐĂNG KÝ THUÊ, THUÊ MUA NHÀ Ở XÃ HỘI THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

Kính gửi[30]: .....

Họ và tên người đề nghị được xác nhận[31]:.....

Số CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số.....cấp ngày...../...../.....tại.....

Nơi ở hiện tại:.....

Hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) số.....tại:.....

Tình trạng nhà ở hiện nay của hộ gia đình tôi như sau[32]:

- Có nhà ở nhưng thuộc diện bị giải toả khi Nhà nước thu hồi đất ☐
- Có đất ở gắn với nhà ở và phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở và không có chỗ ở nào khác. ☐

Tôi (hoặc hộ gia đình) có nhà, đất bị thu hồi tại địa chỉ.....

chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở tái định cư.

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

....., ngày ..... tháng .....năm .....

Người đề nghị xác nhận

(ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện …….về việc người bị thu hồi nhà, đất chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở hoặc đất ở tái định cư

(ký tên, đóng dấu)

[30] Gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có nhà, đất bị thu hồi.
[31] Tên người đề nghị xác nhận đăng ký thuê, thuê mua nhà ở xã hội.
[32] Căn cứ vào thực trạng nhà ở hiện tại của người đề nghị xác nhận để đánh dấu vào 1 trong 2 ô cho phù hợp.

Mẫu giấy xác nhận về điều kiện thu nhập đối với các đối tượng được quy định tại Khoản 5, 6, 7 Điều 49 Luật Nhà ở 2014

(Ban hành kèm theo Phụ lục số 17 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU GIẤY KÊ KHAI VỀ ĐIỀU KIỆN THU NHẬP[33]

Họ và tên người kê khai:. .....

Số CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số.....cấp ngày...../...../.....tại.....

Nơi ở hiện tại[34]:.. .....

Đăng ký hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) tại[35]: ....

Số sổ hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú)..... nơi cấp.....

Số thành viên trong hộ gia đình[36].....người, bao gồm:

1. Họ và tên: .....CMND số.....là:.....

Nghề nghiệp.....Tên cơ quan (đơn vị)..... .....

2. Họ và tên: .....CMND số.....là:.....

Nghề nghiệp.....Tên cơ quan (đơn vị)..... .....

3. Họ và tên: .....CMND số.....là:.....

Nghề nghiệp.....Tên cơ quan (đơn vị)..... .....

4. Họ và tên: .....CMND số.....là:.....

Nghề nghiệp.....Tên cơ quan (đơn vị)..... .....

5.. ....

Thuộc đối tượng[37]:.....

[33] Mẫu này chỉ áp dụng đối với trường hợp người kê khai đã được xác nhận về đối tượng và điều kiện để được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở xã hội trước ngày Thông tư 19/2016/TT-BXD có hiệu lực thi hành nhưng chưa có xác nhận về điều kiện thu nhập.

[34] Ghi địa chỉ nơi người kê khai đang cư trú theo hình thức đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú từ 01 năm trở lên.

[35] Ghi địa chỉ theo sổ hộ khẩu thường trú hoặc ghi địa chỉ nơi đăng ký tạm trú của người kê khai.

[36] Ghi rõ số lượng thành viên trong hộ gia đình và ghi họ tên, mối quan hệ của từng thành viên với người kê khai.

[37] Ghi rõ người kê khai thuộc đối tượng theo quy định được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội (ví dụ như là công chức, viên chức…).

.....

Hộ gia đình của tôi có thu nhập thường xuyên không thuộc diện phải nộp thuế thu nhập hàng tháng.

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

....., ngày ..... tháng .....năm .....

Người kê khai

(ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi người đề nghị đang làm việc Ông/Bà là đối tượng không phải nộp thuế thu nhập thường xuyên

(ký tên, đóng dấu)

Mẫu giấy tự kê khai về điều kiện thu nhập đối với các đối tượng được quy định tại khoản 4 và khoản 5, 6, 7 Điều 49 Luật Nhà ở 2014 (trường hợp đã được nghỉ việc, nghỉ chế độ)

(Ban hành kèm theo Phụ lục số 18 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU GIẤY TỰ KHAI[38] VỀ ĐIỀU KIỆN THU NHẬP

Họ và tên người kê khai:. .....

Số CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số.....cấp ngày...../...../.....tại.....

Nơi ở hiện tại[39]:.. .....

Đăng ký hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) tại[40]: ....
.....

Số sổ hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú)..... nơi cấp.....

Số thành viên trong hộ gia đình[41].....người, bao gồm:

1. Họ và tên: .....CMND số.....là:.....

Nghề nghiệp.....Tên cơ quan (đơn vị)..... .....

2. Họ và tên: .....CMND số.....là:.....

Nghề nghiệp.....Tên cơ quan (đơn vị)..... .....

3. Họ và tên: .....CMND số.....là:.....

Nghề nghiệp.....Tên cơ quan (đơn vị)..... .....

4.. ....

Thuộc đối tượng[42]:.....

[38] Trong trường hợp cần thiết Sở Xây dựng liên hệ với Cục thuế địa phương để xác minh.
[39] Ghi địa chỉ nơi người kê khai đang cư trú theo hình thức đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú từ 01 năm trở lên.
[40] Ghi địa chỉ theo sổ hộ khẩu thường trú của người kê khai hoặc ghi địa chỉ nơi đăng ký tạm trú.
[41] Ghi rõ số lượng thành viên trong hộ gia đình và ghi họ tên, mối quan hệ của từng thành viên với người kê khai.
[42] Ghi rõ người kê khai thuộc đối tượng theo quy định được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội (ví dụ như là công chức, viên chức…).

.....

Hộ gia đình của tôi có thu nhập thường xuyên không thuộc diện phải nộp thuế thu nhập hàng tháng.

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

....., ngày ..... tháng .....năm .....

Người kê khai

(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu đơn đề nghị thuê nhà ở sinh viên

(Ban hành kèm theo Phụ lục số 10 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ THUÊ NHÀ Ở SINH VIÊN

Kính gửi[43]: .....

Họ và tên người đăng ký:. .....

Số thẻ sinh viên hoặc CMND hoặc hộ chiếu hoặc thẻ căn cước công dân số.....cấp ngày...../...../.....tại.....

Hiện Tôi đang học tập tại cơ sở đào tạo:.....

Địa chỉ của cơ sở đào tạo:.. .....

Niên khóa học:..... .....

Tôi làm đơn này đề nghị[44]:…….xét duyệt cho Tôi được thuê nhà ở tại……

trong thời gian .....

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

....., ngày ..... tháng .....năm .....

Người viết đơn

(ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Thủ trưởng cơ sở đào tạo của người đề nghị

(ký tên, đóng dấu)

[43] Gửi Cơ sở đào tạo nơi người đăng ký thuê nhà ở sinh viên đang học tập.

[44] Ghi tên cơ sở đào tạo.

Mẫu Hợp đồng thuê nhà ở

(Ban hành kèm theo Phụ lục số 20 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm.....

MẪU HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ Ở[45]

Số ...../HĐ

Căn cứ Bộ Luật dân sự;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ đơn đề nghị thuê nhà ở của Ông (Bà)…… đề ngày….. tháng….. năm……..

Căn cứ[46]*.....,*

Hai bên chúng tôi gồm:

BÊN CHO THUÊ NHÀ Ở (sau đây gọi tắt là Bên cho thuê):

- Tên đơn vị:.....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Địa chỉ liên hệ:.....
- Hộ khẩu thường trú:.....
- Điện thoại:.....Fax (nếu có):.....
- Số tài khoản:.....tại Ngân hàng:.....
- Mã số thuế:.....

BÊN THUÊ NHÀ Ở (sau đây gọi tắt là Bên thuê):

[45] Ghi rõ là nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước hoặc nhà ở phục vụ tái định cư hoặc nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước.

[46] Các căn cứ liên quan đến việc thuê nhà ở .....

- Ông (bà):.....là đại diện cho các thành viên cùng thuê nhà ở có tên trong phụ lục A đính kèm theo Hợp đồng này[47].

- Số CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân)…….....cấp ngày...../……../....., tại .....

- Hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú...……..

- Địa chỉ liên hệ: .....

- Điện thoại:.....

Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng thuê nhà ở với các nội dung sau đây:

Điều 1. Thông tin về nhà ở cho thuê

1. Loại nhà ở (*căn hộ chung cư hoặc nhà ở riêng lẻ)*:.....

2. Địa chỉ nhà ở:.....

3. Diện tích sử dụng…....m^2 (đối với căn hộ chung cư là diện tích thông thuỷ)

4. Các thông tin về phần sở hữu riêng, phần sở hữu chung, phần sử dụng riêng, phần sử dụng chung (nếu là căn hộ chung cư): .....

5. Các trang thiết bị chủ yếu gắn liền với nhà ở:.....

6. Đặc điểm về đất xây dựng:.....

(Trường hợp là nhà ở cũ thì ghi rõ diện tích chính, diện tích phụ, diện tích tự xây dựng thêm (nếu có); trường hợp nhà ở xã hội cho sinh viên thuê thì ghi thêm phần trang thiết bị gắn liền với căn hộ đó (như giường tầng, quạt máy, bình nước…), ghi rõ ràng diện tích sinh hoạt chung như nhà văn hoá, nhà thể thao mà sinh viên được sử dụng có thu phí hoặc không thu phí).

Điều 2. Giá thuê nhà ở, phương thức và thời hạn thanh toán

1. Giá thuê nhà ở là.....đồng/01 tháng (I)

(Bằng chữ:.....).

Căn cứ vào quy định pháp luật về nhà ở áp dụng đối với từng loại nhà ở (nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư hoặc nhà ở cũ) để ghi rõ trong Hợp đồng giá thuê nhà ở có bao gồm hoặc không bao gồm các chi phí như chi phí bảo trì, chi phí thu hồi vốn đầu tư xây dựng, quản lý vận hành….

Giá thuê nhà ở sẽ được điều chỉnh khi Nhà nước có thay đổi về khung giá hoặc giá thuê (nếu có). Bên cho thuê có trách nhiệm thông báo giá thuê mới cho Bên thuê trước khi áp dụng ít nhất là 01 tháng.

[47] Các thành viên có tên trong Hợp đồng thuê nhà ở phải có văn bản thống nhất cử người đại diện ký Hợp đồng thuê nhà ở này.

2. Số tiền thuê nhà được miễn, giảm là……..đồng/tháng (II)

(Bằng chữ:……..đồng/tháng)

Bên cho thuê phải ghi rõ căn cứ pháp luật để miễn, giảm tiền thuê nhà ở[48].

3. Số tiền thuê Bên thuê phải trả hàng tháng là:

(I) – (II) = …….đồng/tháng

(Bằng chữ:……..đồng/tháng)

4. Phương thức thanh toán: Bên thuê có trách nhiệm trả bằng (ghi rõ là trả bằng tiền mặt Việt Nam đồng hoặc chuyển khoản)[49]:.....

5. Thời hạn thanh toán: Bên thuê trả tiền thuê nhà ở vào ngày ..... hàng tháng.

6. Chi phí sử dụng điện, nước, điện thoại và các dịch vụ khác do Bên thuê thanh toán cho bên cung cấp dịch vụ. Các chi phí này không tính vào giá thuê nhà ở quy định tại khoản 1 Điều này và Bên thuê thanh toán theo thời hạn thỏa thuận với bên cung cấp dịch vụ.

Điều 3. Thời điểm giao nhận nhà ở và thời hạn cho thuê nhà ở

1. Thời điểm giao nhận nhà ở: ngày.....tháng..... năm .....

2. Thời hạn cho thuê nhà ở là …. tháng (năm), kể từ ngày.....tháng..... năm .....

Trước khi hết thời hạn Hợp đồng 03 tháng, nếu Bên thuê có nhu cầu tiếp tục thuê nhà ở thì có đơn đề nghị Bên cho thuê ký gia hạn Hợp đồng thuê nhà ở. Căn cứ vào đơn đề nghị, Bên cho thuê có trách nhiệm xem xét, đối chiếu quy định của pháp luật về đối tượng, điều kiện được thuê nhà ở để thông báo cho Bên thuê biết ký gia hạn Hợp đồng thuê theo phụ lục B đính kèm theo Hợp đồng thuê này; nếu Bên thuê không còn thuộc đối tượng, đủ điều kiện được thuê nhà ở tại địa chỉ quy định tại khoản 2 Điều 1 của Hợp đồng này hoặc không còn nhu cầu thuê tiếp thì hai bên chấm dứt Hợp đồng thuê và Bên thuê phải bàn giao lại nhà ở cho Bên cho thuê trong thời hạn quy định tại Hợp đồng này

3. Đối với nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước thì phải ghi rõ vào khoản này thời điểm nhà ở được bố trí sử dụng theo quy định của pháp luật nhà ở.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên cho thuê

1. Quyền của Bên cho thuê:

a) Yêu cầu Bên thuê sử dụng nhà ở đúng mục đích và thực hiện đúng các quy định về quản lý sử dụng nhà ở cho thuê;

---

[48] Trong trường hợp đối tượng được miễn, giảm tiền thuê thì ghi rõ số tiền và Điều, khoản áp dụng của Nghị định 99/2015/NĐ-CP và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Việc miễn, giảm tiền thuê chỉ áp dụng với nhà ở cũ, nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước.

[49] Hai bên thỏa thuận rõ phương thức và địa chỉ nộp tiền thuê nhà ở

b) Yêu cầu Bên thuê trả đủ tiền nhà theo đúng thời hạn đã cam kết và các chi phí khác cho bên cung cấp dịch vụ (nếu có);

c) Yêu cầu Bên thuê có trách nhiệm sửa chữa các hư hỏng và bồi thường thiệt hại do lỗi của Bên thuê gây ra;

d) Thu hồi nhà ở trong các trường hợp chấm dứt hợp đồng thuê nhà theo quy định tại Điều 6 của hợp đồng này hoặc khi nhà ở thuê thuộc diện bị thu hồi theo quy định của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP;

đ) Các quyền khác theo thỏa thuận.

2. Nghĩa vụ của Bên cho thuê:

a) Giao nhà cho Bên thuê đúng thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng này;

b) Phổ biến, hướng dẫn cho Bên thuê biết quy định về quản lý sử dụng nhà ở;

c) Bảo trì, quản lý vận hành nhà ở cho thuê theo quy định của pháp luật về quản lý sử dụng nhà ở;

d) Thông báo cho Bên thuê những thay đổi về giá thuê, phí dịch vụ quản lý vận hành trước khi áp dụng ít nhất là 01 tháng;

đ) Làm thủ tục ký gia hạn Hợp đồng thuê nếu Bên thuê vẫn đủ điều kiện được thuê nhà ở và có nhu cầu tiếp tục thuê nhà ở;

e) Chấp hành các quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý, xử lý nhà ở cho thuê và giải quyết các tranh chấp liên quan đến hợp đồng này;

g) Thông báo cho Bên thuê biết rõ thời gian thực hiện thu hồi nhà ở trong trường hợp nhà ở thuê thuộc diện bị thu hồi;

h) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên thuê

1. Quyền của Bên thuê:

a) Nhận nhà ở theo đúng thỏa thuận nêu tại khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng này;

b) Yêu cầu Bên cho thuê sửa chữa kịp thời những hư hỏng của nhà ở mà không phải do lỗi của mình gây ra;

c) Được tiếp tục ký gia hạn hợp đồng thuê nếu hết hạn Hợp đồng mà vẫn thuộc đối tượng, đủ điều kiện được thuê nhà ở và có nhu cầu thuê tiếp;

d) Các quyền khác theo thỏa thuận.

2. Nghĩa vụ của Bên thuê:

a) Trả đủ tiền thuê nhà theo đúng thời hạn đã cam kết;

b) Thanh toán đầy đủ đúng hạn chi phí quản lý vận hành nhà ở và các chi phí khác cho bên cung cấp dịch vụ trong quá trình sử dụng nhà ở cho thuê;

c) Sử dụng nhà thuê đúng mục đích; giữ gìn nhà ở, có trách nhiệm sửa chữa những hư hỏng và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra;

d) Không được tự ý sửa chữa, cải tạo, xây dựng lại nhà ở thuê; chấp hành đầy đủ các quy định về quản lý sử dụng nhà ở, các quyết định của cơ quan có thẩm quyền về quản lý, xử lý nhà ở và giải quyết tranh chấp liên quan đến hợp đồng này;

đ) Không được chuyển nhượng Hợp đồng thuê nhà hoặc cho người khác sử dụng nhà thuê dưới bất kỳ hình thức nào;

e) Chấp hành các quy định về giữ gìn vệ sinh môi trường và an ninh trật tự trong khu vực cư trú;

g) Giao lại nhà cho Bên cho thuê trong các trường hợp chấm dứt Hợp đồng quy định tại Điều 6 của hợp đồng này hoặc trong trường hợp nhà ở thuê thuộc diện bị thu hồi trong thời hạn ……. ngày, kể từ ngày Bên thuê nhận được thông báo của Bên cho thuê;

h) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận.

Điều 6. Chấm dứt Hợp đồng thuê nhà ở

Việc chấm dứt Hợp đồng thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước được thực hiện trong các trường hợp sau:

1. Khi hai bên cùng nhất trí chấm dứt Hợp đồng thuê nhà ở;

2. Khi Bên thuê không còn thuộc đối tượng, điều kiện được tiếp tục thuê nhà ở hoặc không có nhu cầu thuê tiếp;

3. Khi Bên thuê nhà chết mà khi chết không có ai trong hộ gia đình đang cùng sinh sống;

4. Khi Bên thuê không trả tiền thuê nhà liên tục trong ba tháng mà không có lý do chính đáng;

5. Khi Bên thuê tự ý sửa chữa, đục phá kết cấu, cải tạo hoặc cơi nới nhà ở thuê;

6. Khi Bên thuê tự ý chuyển quyền thuê cho người khác hoặc cho người khác sử dụng nhà ở thuê;

7. Khi nhà ở thuê bị hư hỏng nặng có nguy cơ sập đổ và Bên thuê phải di chuyển ra khỏi chỗ ở theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc nhà ở thuê nằm trong khu vực đã có quyết định thu hồi đất, giải phóng mặt bằng hoặc có quyết định phá dỡ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

8. Khi một trong các bên đơn phương chấm dứt hợp đồng theo thỏa thuận của Hợp đồng này (nếu có) hoặc theo quy định pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm của các bên do vi phạm Hợp đồng

Hai bên thỏa thuận cụ thể về các trường hợp vi phạm Hợp đồng và trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm.

Điều 8. Cam kết của các bên và giải quyết tranh chấp

1. Hai bên cùng cam kết thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh những vấn đề mới thì hai bên thỏa thuận lập phụ lục Hợp đồng, phụ lục Hợp đồng này có giá trị pháp lý như hợp đồng chính.

2. Trường hợp các bên có tranh chấp về các nội dung của Hợp đồng này thì hai bên cùng bàn bạc giải quyết thông qua thương lượng. Trong trường hợp các bên không thương lượng được thì có quyền yêu cầu Toà án nhân dân giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Các cam kết khác.

Điều 9. Các thỏa thuận khác

(Các thỏa thuận trong Hợp đồng này phải phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội).

1.....

2.....

Điều 10. Hiệu lực của Hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày…….

2. Hợp đồng này được lập thành 03 bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và 01 bản gửi cơ quan quản lý nhà ở để theo dõi, quản lý./.

BÊN THUÊ NHÀ Ở	**BÊN CHO THUÊ NHÀ Ở**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên, chức vụ của người ký)*

Phụ lục A

Tên các thành viên trong Hợp đồng thuê nhà ở số…….....ngày…....…/.....…../ ……bao gồm:

STT	Họ và tên thành viên trong Hợp đồng thuê nhà ở	Mối quan hệ với người đại diện đứng tên ký Hợp đồng thuê nhà ở	Ghi chú
1	Nguyễn Văn A Số CMND:……..	Đứng tên ký hợp đồng thuê nhà ở	
2	Nguyễn Thị B Số CMND:……..	Vợ	
3	Nguyễn Văn C Số CMND:……..	Con đẻ	
….	…….....	……	

Ghi chú: Chỉ ghi tên các thành viên từ đủ 18 tuổi trở lên. Phụ lục này được đóng dấu xác nhận của Bên cho thuê nhà ở.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục B: Gia hạn Hợp đồng thuê nhà ở

Hôm nay, ngày ……..tháng……..năm …….Hai bên chúng tôi thống nhất ký kết phụ lục gia hạn Hợp đồng thuê nhà ở theo Hợp đồng thuê nhà số …….ký ngày …./…./…….với các nội dung sau đây:

1. Họ và tên người tiếp tục được thuê nhà ở:

- Họ và tên[50]:……CMND số…….…là:……..
- Họ và tên:…… …… CMND số…….…là:……..
- Họ và tên:…….....…… CMND số…….…là:……..
- Họ và tên:…… …… CMND số…….…là:……..

…….

2. Giá thuê nhà ở:

Giá thuê nhà ở[51] là……..Việt Nam đồng/tháng

(Bằng chữ:……..Việt Nam đồng/tháng).

Giá thuê nhà ở này được tính từ ngày …..tháng…..năm….

3. Thời hạn thuê nhà ở:

Thời hạn thuê nhà ở là…….....tháng (năm), kể từ ngày ……/…./…….

(Trường hợp thuê nhà ở phục vụ tái định cư, người thuê có nhu cầu thuê tiếp thì được gia hạn Hợp đồng trong thời hạn không quá 03 năm).

4. Cam kết các Bên

a) Các nội dung khác trong Hợp đồng thuê nhà số…...ký ngày…./…./….. vẫn có giá trị pháp lý đối với hai bên khi thực hiện thuê nhà ở theo thời hạn quy định tại phụ lục gia hạn Hợp đồng này.

b) Các thành viên có tên trong phụ lục gia hạn Hợp đồng thuê nhà ở này cùng với Bên cho thuê tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ đã quy định tại Hợp đồng thuê nhà ở số…….ký ngày…./……/……..

c) Phụ lục này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng thuê nhà ở số.....và có hiệu lực pháp lý như Hợp đồng này;

d) Phụ lục gia hạn Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết và được lập thành 03 bản, mỗi bên giữ 01 bản và 01 bản gửi cho cơ quan quản lý nhà ở để theo dõi, quản lý./.

BÊN THUÊ NHÀ Ở	**BÊN CHO THUÊ NHÀ Ở**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký,ghi chức vụ của người ký và đóng dấu)*

[50] Ghi họ tên thành viên từ đủ 18 tuổi trở lên được tiếp tục thuê nhà ở và mối quan hệ với người đứng tên Hợp đồng thuê nhà ở hoặc người đại diện ký gia hạn Hợp đồng (nếu có thay đổi người đứng tên Hợp đồng)

[51] Đã bao gồm kinh phí bảo trì nhà ở.

Mẫu đơn đề nghị thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước

(Ban hành kèm theo Phụ lục số 11Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THUÊ NHÀ Ở CŨ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

Kính gửi[52]: .....
Họ và tên người đề nghị[53] là:.....
CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân)
số..... cấp ngày...../...../.....tại. ....
Nơi ở hiện tại:.....
Hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) số.....tại:.....
.....
Số thành viên trong hộ gia đình[54].....người, bao gồm:
1. Họ và tên: .....CMND số.....là:.....
2. Họ và tên: .....CMND số.....là:.....
3. Họ và tên: .....CMND số.....là:.....
4. Họ và tên: .....CMND số.....là:.....
5.. ....
....
Tôi làm đơn này đề nghị được giải quyết cho thuê nhà ở tại địa chỉ số[55].....
Kèm theo đơn này là các giấy tờ liên quan đến nhà ở như sau[56]:

1.....
2.....
3.....
.....

Tôi xin chấp hành đầy đủ các quy định của nhà nước về quản lý, sử dụng nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước. Tôi cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

Tôi cam kết nhà ở đang sử dụng không có tranh chấp, khiếu kiện./.

Các thành viên trong hộ gia đình ký, ghi rõ họ tên

....., ngày ..... tháng .....năm .....
Người viết đơn
(ký và ghi rõ họ tên)

---

[52] Ghi tên đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc cơ quan quản lý nhà ở.
[53] Ghi tên người đại diện các thành viên trong hộ gia đình đề nghị thuê nhà ở
[54] Ghi rõ số lượng thành viên trong hộ gia đình và ghi họ tên, mối quan hệ của từng thành viên với người đứng tên viết đơn.
[55] Ghi rõ địa chỉ nhà ở mà người đang sử dụng nhà đề nghị được ký hợp đồng thuê
[56] Ghi rõ Quyết định hoặc văn bản phân phối, bố trí nhà ở hoặc hợp đồng thuê nhà; giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm tiền thuê nhà ở…(nếu có).

Mẫu đơn đề nghị mua nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước

(Ban hành kèm theo Phụ lục số 12 Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MUA NHÀ Ở CŨ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

Kính gửi[57]: .....
Họ và tên người đề nghị [58] là:.....
CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số..... cấp ngày...../...../.....tại. ....
Nơi ở hiện tại:.....
Hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) số.....tại:.....
Và vợ (chồng) là[59]:..... CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân hoặc thẻ căn cước công dân) số..... cấp ngày...../...../.....tại.....
Hộ khẩu thường trú tại:..... .....
.....
Tôi làm đơn này đề nghị .....*(ghi tên cơ quan quản lý nhà ở)* giải quyết cho tôi mua nhà ở tại địa chỉ.....
- Hợp đồng thuê nhà ở số.....ký ngày...../...../..... với diện tích cụ thể sau:
- Tổng diện tích nhà ở đang sử dụng:.....m^2, trong đó:
+ Diện tích theo hợp đồng thuê nhà: DT nhà.....m^2; DT đất.....m^2
+ Diện tích nằm ngoài hợp đồng thuê nhà: DT nhà.....m^2; DT đất .....m^2 (nếu có)

Diện tích nhà, đất ngoài hợp đồng này tôi đã sử dụng liên tục, ổn định và không có tranh chấp, khiếu kiện, hiện nay đã xây dựng, cải tạo sử dụng với hiện trạng:[60] .....

Kèm theo đơn này là các giấy tờ liên quan như sau[61]:

1.....

2.....

3.....

---

[57] Ghi tên cơ quan quản lý nhà ở.
[58] Ghi tên người đại diện thay mặt các thành viên thuê nhà ở đứng tên ký kết hợp đồng mua bán nhà ở.
[59] Ghi đầy đủ tên vợ, chồng (nếu có).
[60] Ghi rõ thực trạng sử dụng của phần diện tích ngoài hợp đồng (như đã cải tạo, xây dựng thành nhà hai tầng....) (nếu có).
[61] Ghi rõ bản sao giấy CMND hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân; bản sao có chứng thực hộ khẩu gia đình hoặc giấy đăng ký kết hôn; hợp đồng thuê nhà; giấy tờ chứng minh đã nộp đủ tiền thuê nhà; giấy tờ chứng minh đối tượng miễn, giảm tiền mua nhà….

Hộ gia đình tôi *(bao gồm các thành viên có tên trong hợp đồng thuê nhà ở từ đủ 18 tuổi trở lên)* thống nhất cử ông (bà)....., CMND (hộ chiếu hoặc thẻ quân nhân) số.....cấp ngày...../...../.....tại.....là đại diện các thành viên trong hộ gia đình để ký hợp đồng mua bán nhà ở. Sau khi hoàn thành thủ tục mua bán nhà ở, đề nghị cơ quan có thẩm quyền ghi tên các thành viên sau vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, bao gồm:

Ông (bà).....số CMND.....là.....

Ông (bà).....số CMND.....là.....

Ông (bà).....số CMND.....là.....

.....

Tôi xin chấp hành đầy đủ các quy định của nhà nước về mua bán nhà ở và cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

(Ghi rõ kèm theo đơn này là bản vẽ sơ đồ, vị trí nhà ở, đất ở đề nghị mua)

Các thành viên trong hộ gia đình có tên trong hợp đồng thuê nhà ký và ghi rõ họ tên[62]	*....., ngày ..... tháng .....năm .....* **Người viết đơn** *(ký và ghi rõ họ tên)*

[62] Trường hợp các thành viên trong gia đình có tên trong hợp đồng thuê nhà đã có văn bản thỏa thuận riêng về việc cử người đại diện ký hợp đồng mua bán nhà ở và danh sách những người được ghi tên vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thì không nhất thiết tất cả các thành viên trong gia đình phải ký tên vào đơn này.

Bản vẽ sơ đồ nhà ở, đất ở kèm theo đơn đề nghị mua nhà ở cũ

<u>Ví dụ 1</u>: Trường hợp người mua nhà ở chỉ có diện tích theo hợp đồng thuê nhà ở

Diện tích nhà ở theo hợp đồng

Xác nhận của Bên cho thuê nhà ở
(ký tên, đóng dấu)

<u>Ví dụ 2:</u> Trường hợp người mua nhà ở có cả diện tích theo hợp đồng thuê và có diện tích nằm ngoài hợp đồng thuê

Sơ đồ	Sơ đồ
Diện tích nhà ở theo hợp đồng thuê	Diện tích nhà ở nằm ngoài hợp đồng thuê

Xác nhận của Bên cho thuê đối với diện tích theo hợp đồng thuê

Chữ ký của các hộ liền kề đối với diện tích nằm ngoài hợp đồng thuê nhà ở

Xác nhận của UBND cấp xã
.....
Diện tích nằm ngoài hợp đồng mà ông (bà).....
.....
đang sử dụng tại địa chỉ số.....
.....hiện nay là không có tranh chấp, khiếu kiện trong sử dụng nhà ở, đất ở, phù hợp với quy hoạch xây dựng nhà ở đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

TM. UBND .....
(ký tên, đóng dấu)

<u>Ghi chú:</u>

- Trong trường hợp người mua chỉ có diện tích nhà ở theo hợp đồng thuê nhà ở thì chỉ sử dụng bản vẽ sơ đồ nhà ở theo ví dụ 1 và chỉ cần có đóng dấu xác nhận của Bên cho thuê nhà ở.
- Trong trường hợp người mua có cả diện tích ngoài hợp đồng thuê nhà ở thì lập sơ đồ theo ví dụ 2, trong đó phải thể hiện rõ cả diện tích theo hợp đồng và diện tích ngoài hợp đồng. Bên cho thuê nhà ở đóng dấu xác nhận đối với diện tích theo hợp đồng; đối với diện tích ngoài hợp đồng thì có chữ ký xác nhận của các hộ liền kề và có xác nhận của UBND cấp xã nơi có nhà ở về diện tích nằm ngoài hợp đồng là không có tranh chấp, khiếu kiện.

Mẫu Đơn đề nghị thuê nhà ở công vụ

(Ban hành kèm theo Phụ lục số 01 Thông tư số 09/2015/TT- BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THUÊ NHÀ Ở CÔNG VỤ

Kính gửi: Bộ Xây dựng

Tên tôi là:.....

Năm sinh.....Quê quán.....

CMND số.....cấp ngày...../...../.....tại …….....

Chỗ ở hiện nay:……

Đang ở thuê ☐ Đang ở nhà khách ☐ Đang ở nhờ ☐

Hiện đang công tác tại:.....

Chức vụ:..... ; phụ cấp chức vụ :.....

Điện thoại:.....Email.....

Hiện nay tôi chưa có nhà ở (chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình, chưa được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội) tại nơi đến công tác.

Tôi làm đơn này đề nghị cơ quan ..... xem xét cho tôi được thuê nhà ở công vụ và cam đoan chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về thuê, sử dụng nhà ở công vụ (Số thành viên trong gia đình ở cùng là:.....người).

Kèm theo đơn này là bản sao Quyết định số..... ngày...../..../.... của ..... về việc bổ nhiệm hoặc/và điều động, luân chuyển công tác.

Tôi cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và chịu trách nhiệm về những lời khai của mình trước pháp luật./.

Xác nhận của cơ quan quản lý người đề nghị thuê nhà ở công vụ *(về thực trạng nhà ở tại địa phương nơi đến công tác)*	*....., ngày ..... tháng .....năm…* **Người làm đơn** *(Ký và ghi rõ họ tên)*

Mẫu văn bản đề nghị công nhận cơ sở đủ điều kiện được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư

(Ban hành kèm theo Phụ lục 1 Thông tư số 10/2015/TT- BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Bộ Xây dựng

Tên tôi là.....

CMND (Hộ chiếu) số....., cấp ngày....tháng ....năm....., nơi cấp.....

Đại diện (ghi tên cơ sở đào tạo).....

Địa chỉ:....., Số điện thoại....., Số Fax..... E-mail.....

Căn cứ quy định tại Điều 05 của Thông tư số 10/2015/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, cơ sở đào tạo..... (ghi tên cơ sở đào tạo) đề nghị Bộ Xây dựng xem xét, quyết định công nhận .....(ghi tên cơ sở đào tạo) đủ điều kiện được tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư theo các nội dung sau đây:

1. Địa điểm đào tạo lý thuyết:.....

2. Địa điểm đào tạo thực hành:.....

3. Kèm theo văn bản này có các giấy tờ theo quy định của Thông tư số..... /2015/TT-BXD bao gồm:

a) .....

b) .....

c) .....

d) .....

đ) .....

e) .....

Cơ sở đào tạo.....(ghi tên cơ sở đào tạo) xin chịu trách nhiệm về tính xác thực của các giấy tờ kèm theo, cam kết tuân thủ thực hiện các quy định của Thông tư số 10/2015/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Xây dựng và các quy định của pháp luật liên quan sau khi được Bộ Xây dựng công nhận./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng cơ sở đào tạo

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu cơ sở đào tạo)

Mẫu báo cáo danh sách giảng viên

(Ban hành kèm theo Phụ lục 2 Thông tư số 10/2015/TT- BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng)

(TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO)

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THAM GIA GIẢNG DẠY KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NHÀ CHUNG CƯ

Stt	Họ và tên giảng viên	Ngày, tháng, năm sinh	Đơn vị đang công tác	Tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học chuyên ngành	Kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực đăng ký giảng dạy (ghi rõ số năm)	Chuyên đề đăng ký giảng dạy	Chữ ký của giảng viên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Thủ trưởng cơ sở đào tạo

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu cơ sở đào tạo)

Mẫu Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của giảng viên tham gia giảng dạy kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư

(Ban hành kèm theo Phụ lục 3 Thông tư số 10/2015/TT- BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng)

BẢN KÊ KHAI NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM CỦA GIẢNG VIÊN

1) Họ và tên giảng viên:……..... … Năm sinh:…..…….

2) Chức vụ……..……

3) Nơi đang công tác: ……..……

4) Nghề nghiệp: ……

5) Tốt nghiệp đại học (hoặc cao học, tiến sĩ) chuyên ngành: ……

5) Quá trình công tác:

Stt	Quá trình công tác (từ năm.....đến năm.....)	Lĩnh vực công tác	Số năm kinh nghiệm
(1)	(2)	(3)	(4)

Xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi công tác

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người kê khai

(Ký, ghi rõ họ tên)